

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001:2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Nguyễn Thị Ngọc

Giảng viên hướng dẫn : Ths. Văn Hồng Ngọc

HẢI PHÒNG - 2013

LỜI MỞ ĐẦU

Bảng cân đối kế toán là một trong bốn báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ tài chính quy định. Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát giá trị tài sản hiện có tại thời điểm lập báo cáo.

Bảng cân đối kế toán nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá thực trạng tài chính và cung cấp các thông tin để biết được sự biến động của tài sản, nguồn vốn, công nợ... của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Để từ đó có các biện pháp chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh thích hợp và đưa ra quyết định có đầu tư hay không?

Xuất phát từ vị trí, vai trò của việc lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, trong đó có lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nên trong thời gian thực tập tại công ty TNHH Thanh Biên, em đã tập trung tìm hiểu hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp và đi sâu nghiên cứu Bảng cân đối kế toán và đã lựa chọn đề tài tốt nghiệp của mình là: **“Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên.”**

Ngoài mở đầu và kết luận, nội dung khóa luận chia làm 3 chương:

➤ **Chương 1:** Một số vấn đề lý luận về công tác tổ chức lập và trình bày Bảng cân đối kế toán trong doanh nghiệp.

➤ **Chương 2:** Thực trạng công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên.

➤ **Chương 3:** Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên.

Khóa luận được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban lãnh đạo và các anh chị trong phòng kế toán của công ty, đồng thời là sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo hướng dẫn.

Do trình độ còn hạn chế, việc thu thập tài liệu và thông tin chưa có nhiều nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ban Giám đốc, các anh chị trong phòng Kế toán của công ty, cùng các thầy cô giáo và cô giáo hướng dẫn để khóa luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ TRÌNH BÀY BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1 Một số vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

1.1.1 Khái niệm Báo cáo tài chính và sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

1.1.1.1 Khái niệm của báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính (BCTC) là một phân hệ thuộc hệ thống báo cáo kế toán, cung cấp thông tin về tài sản, nguồn vốn, về tình hình kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để phục vụ cho yêu cầu quản lý của doanh nghiệp cũng như các đối tượng khác ở bên ngoài, nhưng chủ yếu là phục vụ cho các đối tượng ở bên ngoài.

BCTC là báo cáo bắt buộc, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo (quý, năm).

Theo quy định hiện nay thì hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp Việt Nam gồm 4 loại sau:

- + Bảng cân đối kế toán
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- + Báo cáo kết quả kinh doanh
- + Thuyết minh Báo cáo tài chính

1.1.1.2 Sự cần thiết của BCTC trong công tác quản lý kinh tế

Báo cáo tài chính là báo cáo tổng hợp và trình bày 1 cách tổng quát toàn diện tình hình tài sản, nguồn vốn, công nợ, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong 1 kì kế toán, đánh giá thực trạng tài chính của doanh nghiệp trong 1 kì hoạt động đã qua và những dự đoán trong tương lai. Vì vậy, giúp cho doanh nghiệp nhìn rõ những hạn chế và tiềm năng của doanh nghiệp mình để từ đó giúp doanh nghiệp đưa ra các quyết định trong sản xuất kinh doanh.

1.1.2 Mục đích, vai trò của BCTC

1.1.2.1 Mục đích của báo cáo tài chính

BCTC là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp và phản ánh một cách tổng quát, toàn diện về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Mục đích của BCTC là cung cấp thông tin theo một cấu trúc chặt chẽ về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng nhu cầu hữu ích cho số đông những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Mỗi đối tượng sử dụng BCTC của doanh nghiệp với mục đích cụ thể khác nhau nhưng nhìn chung hệ thống BCTC doanh nghiệp có tác dụng chủ yếu đối với các đối tượng sử dụng như sau:

+ Cung cấp số liệu, tài liệu, thông tin cần thiết phục vụ cho việc phân tích hoạt động kinh doanh, để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp nhằm đánh giá tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, tình hình về nhu cầu và hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp.

+ Dựa vào BCTC để phân tích, phát hiện khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, dự đoán tình hình và xu hướng hoạt động của doanh nghiệp để từ đó đưa ra các quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

1.1.2.2 Vai trò của BCTC:

BCTC là nguồn thông tin quan trọng không chỉ đối với doanh nghiệp mà còn phục vụ chủ yếu cho các đối tượng bên ngoài doanh nghiệp như cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư hiện tại và các nhà đầu tư tiềm năng, các chủ nợ, các nhà quản lý, kiểm toán viên độc lập và các đối tượng khác có liên quan.

- **Đối với Nhà nước:** BCTC cung cấp thông tin cần thiết giúp cho việc thực hiện chức năng quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế, giúp cho các cơ quan tài chính của Nhà nước thực hiện việc kiểm tra định kỳ hoặc

đột xuất đối với hoạt động của doanh nghiệp, đồng thời làm cơ sở cho việc tính thuế và các khoản phải nộp khác của doanh nghiệp đối với ngân sách Nhà nước.

- **Đối với nhà quản lý doanh nghiệp:** Các nhà quản lý thường cạnh tranh với nhau để tìm kiếm nguồn vốn và cố gắng thuyết phục với các nhà đầu tư và các chủ nợ rằng họ sẽ đem lại mức lợi nhuận cao nhất với độ rủi ro thấp nhất. Để thực hiện được điều này, các nhà quản lý phải công bố công khai các thông tin trên BCTC định kỳ về hoạt động của doanh nghiệp. Ngoài ra, các nhà quản lý còn sử dụng BCTC để tiến hành quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

- **Đối với các nhà đầu tư, các chủ nợ:** Các nhà đầu tư và các chủ nợ cần các thông tin tài chính để giám sát và bắt buộc các nhà quản lý phải thực hiện theo đúng hợp đồng đã kí kết và họ cần các thông tin tài chính để thực hiện các quyết định tài chính để thực hiện các quyết định đầu tư và cho vay của mình.

- **Đối với các kiểm toán viên độc lập:** Các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng có lí do mà lo lắng rằng các nhà quản lý có thể bóp méo các BCTC do họ cung cấp nhằm mục đích tìm kiếm nguồn vốn hoạt động. Vì vậy các nhà đầu tư và cung cấp tín dụng đòi hỏi các nhà quản lý phải bỏ tiền ra thuê các kiểm toán viên độc lập để kiểm toán BCTC, các nhà quản lý sẽ phải chấp thuận vì họ cần vốn, như vậy, BCTC đóng vai trò như đối tượng của kiểm toán độc lập.

- **Đối với các đối tượng khác:** Thông tin trên BCTC công khai sẽ củng cố niềm tin và sức mạnh cho công nhân viên của doanh nghiệp để họ nhiệt tình hăng say trong lao động, tham gia đầu tư trái phiếu, cổ phiếu của công ty phát hành; đồng thời các thông tin trên sẽ giúp cho các nhà cung cấp, các khách hàng... có được những đánh giá về thực trạng tài chính của doanh nghiệp để họ có những quyết định kinh tế đúng đắn...

1.1.3 Đối tượng áp dụng

Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình DN thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các DN vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp tại chế độ kế toán DN vừa và nhỏ.

Một số trường hợp đặc biệt như Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc, việc lập và trình bày loại BCTC nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.4 Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày BCTC”, việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trình bày một cách trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán: Chính sách kế toán bao gồm những nguyên tắc, cơ sở và các phương pháp kế toán cụ thể được DN áp dụng trong quá trình lập và trình bày BCTC;
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- Trình bày khách quan, không thiên vị;
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

1.1.5 Nguyên tắc lập và trình bày BCTC

1.1.5.1 Hoạt động liên tục:

Đòi hỏi khi lập và trình bày BCTC, Giám đốc DN cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của DN, BCTC phải lập trên cơ sở giả định là DN đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi DN có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

1.1.5.2 Cơ sở dồn tích:

DN phải lập BCTC theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các BCTC có liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản và nợ phải trả.

1.1.5.3 Nhất quán:

Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong BCTC phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của DN hay khi xem xét lại việc trình bày BCTC cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu phải có sự thay đổi trong việc trình bày.

1.1.5.4 Trọng yếu và tập hợp:

Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong BCTC. Các khoản không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô, tính chất của khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các khoản mục này không được trình bày riêng biệt.

1.1.5.5 Bù trừ:

Nguyên tắc này đòi hỏi:

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên BCTC không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ.
- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác, chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
+ Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của DN thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày BCTC, ví dụ như: hoạt động kinh doanh ngắn hạn, kinh doanh ngoại tệ... Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên BCTC chỉ được trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

1.1.5.6 Có thể so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong BCTC phải được trình bày tương ứng giữa các kì (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

1.1.6 Hệ thống báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, hệ thống BCTC gồm:

➤ Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B 03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B 09 – DN |

➤ Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- | | |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 01a – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B 03a – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B 09a – DN |

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 01b – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 02b - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) Mẫu số B 03b – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN

➤ **Báo cáo tài chính hợp nhất và BCTC tổng hợp**

BCTC hợp nhất gồm:

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất Mẫu số B01 – DN/HN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Mẫu số B02 - DN/HN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Mẫu số B03 – DN/HN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Mẫu số B09 – DN/HN

BCTC tổng hợp gồm:

- Bảng cân đối kế toán tổng hợp Mẫu số B 01 – DN
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Mẫu số B 02 - DN
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp Mẫu số B 03 – DN
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp Mẫu số B 09 – DN

1.1.6.1 Trách nhiệm lập BCTC

- Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kì kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Đối với các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.6.2 Kỳ lập BCTC

- *Kỳ lập báo cáo tài chính năm*: Các doanh nghiệp cần phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- *Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ*: Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- *Kỳ lập báo cáo tài chính khác*:

+ Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.6.3 Thời hạn nộp BCTC

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước**

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty Nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

*** Đối với các loại doanh nghiệp khác**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.6.4 Nơi nhận BCTC

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng kí kinh doanh
1, Doanh nghiệp nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	X	x	x	x	x
3. Các loại hình doanh nghiệp khác	Năm	X	x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đối với các doanh nghiệp nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính Ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định.

Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính trước khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và Doanh nghiệp cấp trên.

1.2 Bảng cân đối kế toán (BCĐKT) và phương pháp lập BCĐKT

1.2.1 Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.1.1 Khái niệm bảng cân đối kế toán:

Bảng cân đối kế toán là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định.

BCĐKT có đặc điểm sau:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất.
- Phản ánh tính hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn.
- Phản ánh dưới hình thái giá trị(dùng thước đo bằng tiền).
- Phản ánh tình hình tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán(tháng, năm, quý).

Vì vậy căn cứ vào bảng cân đối kế toán có thể nhận xét đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.2.1.2 Nguyên tắc lập và trình bày BCĐKT

Theo quy định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, ngoài việc tuân thủ các nguyên tắc tập trung về lập và trình bày BCTC ở chuẩn mực kế toán số 21 - trình bày báo cáo tài chính, trên BCĐKT các khoản mục tài sản và nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn, tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

• Đối với các doanh nghiệp có chu kì kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc kì kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp có chu kì kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì tài sản và nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 1 chu kì kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn.

- Tài sản và nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn 1 chu kì kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

• Đối với các doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kì kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn thì các tài sản và nợ phải trả được trình bày theo tính thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3 Kết cấu và nội dung của BCDKT:

Bảng cân đối kế toán có thể có kết cấu kiểu 1 bên(kiểu dọc) hoặc kiểu 2 bên(kiểu ngang) nhưng dù kết cấu theo kiểu nào thì vẫn bao gồm 2 phần chính là:

Phần I : phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “**Tài sản**”. Phần tài sản được chia làm 2 loại:

- Loại A: tài sản ngắn hạn.

- Loại B: tài sản dài hạn.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: các chỉ tiêu ở phần tài sản phản ánh quy mô và các loại tài sản dưới hình thức vật chất.

- Về mặt pháp lý: Số liệu của các chỉ tiêu ở phần tài sản thể hiện toàn bộ số tài sản thuộc quyền quản lý và quyền sử dụng tại thời điểm lập báo cáo.

Phần II: phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo gọi là phần “ **Nguồn vốn**”. Phần nguồn vốn được chia làm 2 loại:

- Loại A: nợ phải trả

- Loại B: vốn chủ sở hữu.

Trong đó:

- Về mặt kinh tế: số liệu phần nguồn vốn thể hiện quy mô, kết cấu, các nguồn vốn đã được doanh nghiệp đầu tư và huy động vào sản xuất kinh doanh.

- Về mặt pháp lý: số liệu của các chỉ tiêu phần nguồn vốn thể hiện trách nhiệm pháp lý của các doanh nghiệp về số tài sản đang quản lý, sử dụng đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp.

Ngoài 2 phần chính trên, B01 còn có thêm phần các chỉ tiêu ngoài bảng B01 để phản ánh một số tài sản mà doanh nghiệp không có quyền sở hữu nhưng có quyền quản lý, sử dụng.

Sau đây, em xin trích dẫn mẫu bảng cân đối - dạng đầy đủ:

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
V. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300 +400)	440			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

1.2.2 Nguồn số liệu, trình tự và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.2.1 Nguồn số liệu để lập bảng cân đối kế toán

- Căn cứ vào BCĐKT cuối niên độ kế toán năm trước.
- Căn cứ vào số dư các tài khoản loại 1, 2, 3, 4 và loại 0 trên các sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp cuối kỳ lập báo cáo.
- Căn cứ vào Bảng cân đối số phát sinh tài khoản (nếu có).
- Căn cứ vào các sổ sách có liên quan khác.

1.2.2.2 Trình tự lập BCĐKT (Mẫu số B01 – DN)

a, Trước khi lập bảng cân đối kế toán:

Trước khi lập bảng cân đối kế toán, cần thực hiện các bước sau:

- Kiểm tra đối chiếu các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
- Khoá sổ kế toán.
- Thực hiện các bút toán kết chuyển.
- Lập bảng cân đối số phát sinh.

b, Lập bảng cân đối kế toán:

Căn cứ vào nguồn số liệu đã nêu ở trên, kế toán tiến hành lập BCĐKT.

c, Sau khi lập bảng cân đối kế toán:

- Kiểm tra tính cân bằng và mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trong nội bộ bảng cân đối kế toán (tổng tài sản = tổng nguồn vốn).
- Kiểm tra mối quan hệ giữa các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán với các báo cáo tài chính khác.
- Kiểm tra nguồn số liệu và nội dung phản ánh các chỉ tiêu trên BCĐKT.
- Sau đó kế toán phải trình lên kế toán trưởng kiểm tra, kí duyệt và cuối cùng trình lên giám đốc kí duyệt.

1.2.2.3 Phương pháp lập BCĐKT (Mẫu số B01 – DN)

- Cột số đầu năm: Lấy số liệu từ cột số cuối năm của BCĐKT được lập vào cuối năm trước để ghi.
- Cột số cuối năm: Lấy số dư cuối năm của các tài khoản tổng hợp và chi tiết phù hợp với từng chỉ tiêu trong BCĐKT để ghi.

Tuy nhiên, có một số tài khoản đặc biệt cần lưu ý khi lập BCDKT:

- Các khoản dự phòng (TK 129, 130, 159, 229) và hao mòn TSCĐ (TK 214) ghi âm và được ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421), nếu các tài khoản đã nêu có số dư bên Có thì ghi bình thường, nếu có số dư bên Nợ thì phải ghi âm.

- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng trước tiền không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào các số chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

Sau đây, em xin trình bày phương pháp lập từng chỉ tiêu trong BCDKT:

PHẦN TÀI SẢN

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN(Mã số 100):

Mã số 100 = mã số 110 + mã số 120 + mã số 130 + mã số 140 + mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110):

Mã số 110 = mã số 111 + mã số 112

1. Tiền (Mã số 111):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “ Tiền” là tổng số dư Nợ của các tài khoản 111 “Tiền mặt”, 112 “Tiền gửi ngân hàng” và 113 “Tiền đang chuyển” trên sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền(Mã số 112):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ cuối kỳ kế toán của tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” trên sổ cái gồm chi tiết kỳ phiếu ngân hàng, tín phiếu kho bạc,... có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày mua...

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120):

Mã số 120 = mã số 121 + mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các tài khoản 121 “Đầu tư chứng khoán ngắn hạn” và 128 “Đầu tư ngắn hạn khác” trên sổ cái

sau khi đã trừ đi các khoản đầu tư ngắn hạn đã được tính vào chỉ tiêu “ Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 129 - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trên sổ cái.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130):

Mã số 130 = Mã số 131+ Mã số 132+ Mã số 133+ Mã số 134+ Mã số 135+ Mã số 139.

1. Phải thu khách hàng(Mã số 131):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết TK 131 - phải thu khách hàng, mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp loại TSNH.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ TK chi tiết 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn(Mã số 133):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK chi tiết 1368 - phải thu nội bộ khác, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 134):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 138,338,334 theo chi tiết từng đối tượng phải thu trên sổ kế toán chi tiết, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(Mã số 139):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có chi tiết TK 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

IV. Hàng tồn kho(Mã số 140):

Mã số 140 = mã số 141 + mã số 149

1. Hàng tồn kho (mã số 141):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của các TK 151 - hàng mua đang đi đường, TK 152 - nguyên vật liệu , TK 153 - công cụ dụng cụ,

TK 154 – chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, TK 155 - Thành phẩm, TK 156 - hàng hóa, TK 157 - hàng gửi bán trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (mã số 149):

Số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư Có TK 159 - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên sổ cái.

V. Tài sản ngắn hạn khác (mã số 150):

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 142 – chi phí trả trước ngắn hạn trên sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 133 “Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ” và chi tiết số dư Nợ TK 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước” trên sổ cái.

3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước (Mã số 154):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết TK 333 trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ TK 138 , Tk 141, Tk 144 trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN(Mã số 200):

Mã số 200 = mã số 210+ mã số 220+ mã số 240 + mã số 250+ mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn(Mã số 210):

Mã số 210 = mã số 211+ mã số 212+ mã số 213+ mã số 218+ mã số 219

1. Phải thu dài hạn khách hàng(Mã số 211):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 131 “ phải thu khách hàng”, mở chi tiết cho từng khách hàng đối với các tài khoản phải thu khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc(Mã số 212):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1361 - Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc trên sổ kế toán chi tiết TK 136.

3. Phải thu nội bộ dài hạn(Mã số 213):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của tài khoản 1368 - phải thu nội bộ khác trên sổ kế toán chi tiết TK 1368 – chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác(Mã số 218):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này căn cứ vào chi tiết số dư Nợ của các tài khoản 138,338,331 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn) trên sổ kế toán chi tiết của các TK trên.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(Mã số 219):

Số liệu này được bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn. Và căn cứ vào số dư có TK 139 - Dự phòng phải thu khó đòi, trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định(Mã số 220):

Mã số 220 = mã số 221 + mã số 224 + mã số 227 + mã số 230

1. Tài sản cố định hữu hình(Mã số 221)

Mã số 221= mã số 222 + mã số 223

1.1 Nguyên giá (Mã số 222):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 211 - TSCĐHH trên sổ cái.

1.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2141 – hao mòn TSCĐHH, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2141 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224):

Mã số 224 = mã số 225 + mã số 226

2.1 Nguyên giá (Mã số 225):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 212 - TSCĐ thuê tài chính trên sổ cái.

2.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2142 – hao mòn TSCĐ thuê tài chính, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2142 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = mã số 228 + mã số 229

3.1 Nguyên giá(Mã số 228):

Căn cứ để ghi là số dư Nợ TK 213 - TSCĐ thuê vô hình trên sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế(Mã số 229):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 2143 – hao mòn TSCĐ vô hình, trên sổ kế toán chi tiết của TK 2143 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang(Mã số 230):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 241 – Chi phí xây dựng cơ bản dở dang trên sổ cái.

III. Bất động sản đầu tư (Mã số 240):

Mã số 240 = mã số 241 + mã số 242

1. Nguyên giá(Mã số 241):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 217 – Bất động sản đầu tư trên sổ cái.

2. Giá trị hao mòn lũy kế(Mã số 242):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của các TK 217 – hao mòn bất động sản đầu tư, trên sổ kế toán chi tiết của TK 217 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...).

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn(Mã số 250):

Mã số 250 = mã số 251+ mã số 252+ mã số 258 + mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con(Mã số 251):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty con trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết(Mã số 252):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng hợp số dư Nợ của TK 221 – đầu tư vào công ty liên kết và TK 222 - vốn góp liên doanh trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác(Mã số 258):

Căn cứ vào số dư Nợ TK 228 - đầu tư dài hạn khác trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(Mã số 259):

Số liệu để ghi là số dư Có TK 229 trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác(Mã số 260):

Mã số 260 = mã số 261 + mã số 262 + mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn(Mã số 261):

Căn cứ vào sổ dư Nợ TK 242 – chi phí trả trước dài hạn trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại(Mã số 262):

Căn cứ vào sổ dư Nợ TK 243 – tài sản thuế thu nhập hoãn lại trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác(Mã số 268):

Căn cứ vào sổ dư Nợ TK 244 – ký quỹ ký cược dài hạn và các tài khoản có liên quan trên sổ cái.

TỔNG TÀI SẢN(MÃ SỐ 270)

Mã số 270 = mã số 100 + mã số 200

PHẦN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ(MÃ SỐ 300):

Mã số 300 = Mã số 310 + mã số 330

I. Nợ ngắn hạn(Mã số 310):

Mã số 310 = mã số 311 + mã số 312 + mã số 313 + mã số 314 + mã số 315 + mã số 316 + mã số 317 + mã số 318 + mã số 319 + mã số 320.

1. Vay và nợ ngắn hạn(Mã số 311):

Số liệu để ghi là sổ dư Có TK 311 – vay ngắn hạn và TK 315 - Nợ dài hạn đến hạn trả trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán(Mã số 312):

Số liệu để ghi là sổ dư Có TK 331 – phải trả cho người bán, được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán, trên sổ kế toán chi tiết TK 331.

3. Người mua trả tiền trước(Mã số 313):

Căn cứ ghi là sổ dư Có chi tiết của TK 131 - phải thu khách hàng, mở trên từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131 phần phải trả ngắn hạn và sổ dư Có TK 3387 – doanh thu chưa thực hiện, trên sổ kế toán chi tiết TK 3387.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước(Mã số 314):

Căn cứ để ghi là sổ dư Có TK 333 - thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước, trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động(Mã số 315):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 334 - phải trả người lao động trên sổ kế toán chi tiết TK 334 chi tiết các khoản còn phải trả người lao động.

6. Chi phí phải trả(Mã số 316):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 335 – Chi phí phải trả trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ(Mã số 317):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 336 – phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết TK 336.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng(Mã số 318):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 337 – thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp khác(Mã số 319):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ tổng số dư Có tài khoản 138 - Phải thu khác, TK 338 - phải trả phải nộp khác, trên sổ kế toán chi tiết các TK trên. Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn.

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn(Mã số 320):

Căn cứ để ghi là số dư Có TK 352 - dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352- dự phòng phải trả trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết cho các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn.

II. Nợ dài hạn(Mã số 330):

Mã số 330 = mã số 331 + mã số 332 + mã số 333 + mã số 334 + mã số 335 + mã số 336 + mã số 337.

1. Phải trả dài hạn người bán(Mã số 331):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết TK 331 - phải trả cho người bán, mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ(Mã số 332):

Căn cứ vào chi tiết số dư Có TK 336 - phải trả nội bộ trên sổ kế toán chi tiết Tk 336, chi tiết phải trả nội bộ được xếp vào loại dài hạn.

3. Phải trả dài hạn khác(Mã số 333):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết TK 338 - phải trả phải nộp khác, TK 334 - nhận ký cược, ký quỹ dài hạn trên sổ cái TK 344 và sổ kế toán chi tiết TK 338 – chi tiết phải trả dài hạn.

4. Vay và nợ dài hạn(Mã số 334):

Căn cứ vào tổng số dư có TK 341 - vay dài hạn và TK 342 - nợ dài hạn, TK 343 - trái phiếu phát hành trên sổ cái.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả(Mã số 335):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 347 - thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ cái.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm(Mã số 336):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 351- quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm trên sổ cái.

7. Dự phòng phải trả dài hạn(Mã số 337):

Căn cứ vào số dư Có TK 352 - Dự phòng phải trả, trên sổ kế toán chi tiết TK 352, chi tiết các khoản dự phòng phải trả dài hạn.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU(Mã số 400):

Mã số 400 = mã số 410 + mã số 430.

I. Vốn chủ sở hữu(Mã số 410):

Mã số 410 = mã số 411 + mã số 412 + mã số 413 + mã số 414 + mã số 415 + mã số 416 + mã số 417 + mã số 418 + mã số 419+ mã số 420 + mã số 420.

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu(Mã số 411):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4111 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu, trên sổ kế toán chi tiết TK 411.

2. Thặng dư vốn cổ phần(Mã số 412):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4112 - thặng dư vốn cổ phần, trên sổ kế toán chi tiết của TK 4112 và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu(Mã số 413):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 4118 - Vốn khác trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ(Mã số 414):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 419 - cổ phiếu quỹ, trên sổ cái và chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản(Mã số 415):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 412 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái(Mã số 416):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

7. Quỹ đầu tư phát triển(Mã số 417):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 414 - quỹ đầu tư phát triển, trên sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 415 - quỹ dự phòng tài chính, trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 418 - quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối(Mã số 420):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 421 - Lợi nhuận chưa phân phối, trên sổ cái . Trường hợp TK này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản(Mã số 421):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 441 - Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản, trên sổ cái.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác(Mã số 430):

Mã số 430 = Mã số 431 + mã số 432 + mã số 433.

1. Quỹ khen thưởng phúc lợi(Mã số 431):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số dư Có TK 431 - Quỹ khen thưởng phúc lợi trên sổ cái.

2. Nguồn kinh phí(Mã số 432):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là căn cứ vào số chênh lệch giữa số dư Có TK 461 - nguồn kinh phí sự nghiệp với số dư Nợ TK 161 – chi sự nghiệp, trên số cái. Trường hợp TK 161 có số dư Nợ lớn hơn số dư Có Tk 461 thì số liệu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong dấu ngoặc đơn(...)

3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ(Mã số 433):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có TK 466 - nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ trên số cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(MÃ SỐ 440):

Mã số 440 = mã số 300 + mã số 400

***Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán:** Căn cứ vào số dư Nợ cuối kì của các TK loại 0.

1.3 Phân tích bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp

1.3.1 Sự cần thiết và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1 Sự cần thiết phải phân tích BCDKT

Phân tích bảng cân đối kế toán là dùng các kỹ thuật phân tích để biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán, dùng số liệu để đánh giá tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của doanh nghiệp, giúp người sử dụng thông tin đưa ra các quyết định tài chính, quyết định quản lý phù hợp.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin về các nguồn vốn, tài sản, hiệu quả sử dụng vốn và tài sản hiện có giúp cho chủ doanh nghiệp tìm ra những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại để có biện pháp thích hợp cho quá trình phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Biết được mối quan hệ của các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán.

- Hiểu rõ cơ cấu tài sản và nguồn hình thành.

- Phân tích bảng cân đối kế toán cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ và những người sử dụng khác để họ có thể đưa ra các quyết định đúng đắn.

1.3.1.2 Phương pháp phân tích BCDKT

Có nhiều phương pháp khác nhau được sử dụng trong phân tích bảng cân đối kế toán, trong đó có phương pháp so sánh, phương pháp tỷ lệ và phương pháp cân đối là những phương pháp chủ yếu được sử dụng nhiều nhất trong phân tích bảng cân đối kế toán.

Phương pháp so sánh:

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy, để tiến hành so sánh, phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

- *Điều kiện so sánh:*

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải được hình thành trong cùng một khoảng thời gian như nhau.

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.

+ Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.

+ Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

- *Tiêu chuẩn so sánh:* là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).

+ Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu của kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.

+ Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra trong kỳ gốc được chọn số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng cũng như mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch kỳ sau.

+ Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, điểm mạnh hay điểm yếu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

- *Phân tích theo chiều dọc*: Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế, qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

- *Phân tích theo chiều ngang*: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau, qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

Phương pháp tỷ lệ:

Cho phép tích lũy dữ liệu và thúc đẩy quá trình tính toán hàng loạt.

Tỷ lệ:

- *Tỷ lệ khả năng thanh toán*: Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp

- *Tỷ lệ về khả năng cân đối vốn, nguồn vốn*: Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- *Tỷ lệ khả năng sinh lời*: Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

Phương pháp cân đối:

Phương pháp cân đối là phương pháp mô tả và phân tích các hiện tượng kinh tế mà giữa chúng tồn tại sự cân bằng hoặc phải tồn tại sự cân bằng; là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh như: Sự cân bằng giữa tổng số tài sản với nguồn vốn hình thành, giữa các nguồn thu với các nguồn chi, giữa nhu cầu sử dụng vốn với khả năng thanh toán, giữa nguồn huy động vật tư với nguồn sử dụng vật tư cho sản xuất kinh doanh.

Phương pháp cân đối thường kết hợp phương pháp so sánh nhằm có được sự đánh giá toàn diện về tài chính.

1.3.2 Nhiệm vụ của phân tích BCĐKT

Nhiệm vụ của phân tích bảng cân đối kế toán là trên cơ sở số liệu của bảng cân đối kế toán, thông qua các phương pháp phân tích mà tiến hành phân tích đánh giá thực trạng của hoạt động tài chính, tình hình tài chính, công nợ,... chỉ ra những mặt tích cực và tiêu cực của tình hình tài chính của

doanh nghiệp, xác định nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng của các yếu tố, từ đó đề ra các biện pháp tích cực nhằm nâng cao hơn hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.3 Nội dung phân tích BCDKT

Nội dung phân tích bảng cân đối kế toán gồm:

- Đánh giá khái quát tình hình tài chính.
- Phân tích tình hình cân đối giữa tài sản và nguồn vốn.
- Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn hình thành tài sản.

Tùy theo tình hình sản xuất kinh doanh của từng doanh nghiệp mà có thể phân tích chỉ tiêu này hoặc chỉ tiêu kia kỹ hơn mà các chỉ tiêu khác không cần phân tích.

1.3.3.1 Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

Đánh giá khái quát tình hình tài chính là việc xem xét, nhận định về tình hình tài chính của doanh nghiệp và cung cấp cho người sử dụng những thông tin cần thiết biết được tình hình tài chính của doanh nghiệp là khả quan hay không khả quan. Để đánh giá khái quát tình hình tài chính cần tiến hành:

- Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản: thực hiện việc so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối kỳ so với đầu năm. Đồng thời còn phải xem xét tỷ trọng từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

- Phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn.

1.3.3.2 Phân tích tình hình tài sản và sự biến động của tài sản

Để đánh giá tình hình biến động của tài sản chúng ta tiến hành phân tích theo chiều ngang quá trình phân tích thể hiện ở bảng sau:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG

Chi tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN						
I. Tiền và các khoản tương đương tiền						
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn						
IV. Hàng tồn kho						
V. Tài sản ngắn hạn khác						
B. TÀI SẢN DÀI HẠN						
I. Các khoản phải thu dài hạn						
II. Tài sản cố định						
III. Bất động sản đầu tư						
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn						
V. Tài sản dài hạn khác						
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		100		100		

Mục đích của việc phân tích cơ cấu tài sản và sự biến động của tài sản là đánh giá tổng quát cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Qua việc tình cơ cấu tài sản, ta biết được 2 tỷ suất rất được các nhà quản lí quan tâm và cơ cấu tài sản của doanh nghiệp:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn}}{\text{TSCĐ và đầu tư dài hạn}}$$

Tỷ suất đầu tư vào tài sản dài hạn càng lớn càng thể hiện mức độ quan trọng của TSCĐ trong tổng tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng vào kinh doanh, phản ánh tình hình trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật, năng lực sản xuất và xu hướng phát triển lâu dài cũng như khả năng phát triển của doanh nghiệp. Tuy nhiên để kết luận tỷ suất này tốt hay xấu còn tùy thuộc vào ngành nghề kinh doanh của từng doanh nghiệp trong thời gian cụ thể.

1.3.3.3 Phân tích cơ cấu nguồn vốn và sự biến động của nguồn vốn

Cơ cấu nguồn vốn phản ánh trong một đồng vốn kinh doanh hiện nay doanh nghiệp sử dụng có mấy đồng vốn vay nợ, có mấy đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số nợ và hệ số vốn chủ sở hữu là hai tỷ số quan trọng nhất phản ánh cơ cấu nguồn vốn.

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Hệ số vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nguồn vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Qua việc nghiên cứu 2 chỉ tiêu tài chính này ta thấy được mức độ độc lập hay phụ thuộc của doanh nghiệp đối với các chủ nợ, hoặc mức độ tự tài trợ của doanh nghiệp đối với việc kinh doanh của mình. Tỷ suất tự tài trợ càng lớn chứng tỏ doanh nghiệp có nhiều vốn tự có do đó không chịu nhiều sự ràng buộc hoặc sức ép của các khoản vay. Nhưng khi hệ số nợ cao thì doanh nghiệp lại có lợi vì được sử dụng một lượng tài sản lớn mà chỉ phải đầu tư 1 lượng nhỏ.

Để đánh giá tình hình biến động của nguồn vốn chúng ta tiến hành tiến hành phân tích chiều ngang thông qua bảng cơ cấu nguồn vốn:

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG

Chỉ tiêu	Đầu năm		Cuối kì		Đầu năm so với cuối kì	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ lệ (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ						
I. Nợ ngắn hạn						
II. Nợ dài hạn						
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU						
I. Vốn chủ sở hữu						
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác						
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		100		100		

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY TNHH THANH BIÊN

2.1 Tình hình chung và đặc điểm của công ty TNHH Thanh Biên

2.1.1 Một số nét chính về công ty TNHH Thanh Biên

Công ty TNHH Thanh Biên là doanh nghiệp tư nhân có tư cách pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng và tự chủ trong sản xuất kinh doanh. Cũng như các doanh nghiệp tư nhân khác, Công ty TNHH Thanh Biên còn được quyền chủ động trong quan hệ tìm kiếm việc làm, khai thác vật tư, kiểm soát nguồn vốn và lao động cũng như kí hợp đồng kinh tế và mở tài khoản tại Ngân hàng.

Công ty TNHH Thanh Biên được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200720693 do Sở kế hoạch và đầu tư cấp ngày 06/12/2006 với lĩnh vực hoạt động chủ yếu là kinh doanh thép, dịch vụ vận tải, cho thuê kho bãi...

2.1.1.1 Giới thiệu chung về công ty:

- Tên đăng kí: Công ty TNHH Thanh Biên
- Tên giao dịch: THANH BIEN LIMITED COMPANY (THANH BIEN CO.,LTD)
- Trụ sở giao dịch: Km12 quốc lộ 5, xã An Hưng, huyện An Dương, Hải Phòng
- Điện thoại: 031.3587646
- Fax: 031.3924493
- Vốn điều lệ: 10.000.000.000 đồng
- Danh sách thành viên:
 - 1) Bà: Trần Thị Phương Thanh – Giám đốc
 - 2) Ông: Phạm Thanh Biên – Thành viên

Là đơn vị hoạt động nhiều năm trong lĩnh vực kinh doanh thương mại công ty có nhiều kinh nghiệm để cung cấp các loại thép, sắt, vật liệu xây

dụng... có chất lượng cao, số lượng lớn, có giá trị để phục vụ cho các hoạt động sản xuất, xây dựng và nhu cầu của mọi người.

Quá trình phát triển của công ty TNHH Thanh Biên được thể hiện qua bảng so sánh sau:

Bảng 1: Kết quả hoạt động SXKD trong 3 năm gần đây

Đơn vị tính: Đồng

TT	CHỈ TIÊU	NĂM		
		2010	2011	2012
1	Doanh thu thuần	242.694.580.926	466.830.331.664	1.029.880.849.451
2	Giá vốn hàng bán	241.526.555.408	465.650.072.490	1.024.196.147.250
3	Doanh thu HĐTC	7.185.481	10.892.251	6.038.688
4	CP tài chính	255.710.840		3.753.217.425
5	CP bán hàng	188.237.904	198.262.188	1.630.500.024
6	CP quản lý DN	472.340.320	589.324.416	929.900.729
7	LN trước thuế	258.920.446	410.938.835	(615.021.267)
8	Các khoản nộp NS	28.484.332	46.806.252.216	103.004.872.218

Bước sang nền kinh tế thị trường, khi mà các doanh nghiệp gặp vô vàn những khó khăn trong thị trường cạnh tranh đầy thách thức như hiện nay, đặc biệt là sự “đóng băng” của thị trường bất động sản trong những năm gần đây, là một công ty thương mại sắt thép có liên quan chặt chẽ tới lĩnh vực xây dựng công ty đã phải trải qua biết bao khó khăn thử thách để phát triển. Trong suốt những năm qua, ban lãnh đạo công ty cùng toàn thể các cán bộ công nhân viên đã từng bước tháo gỡ những khó khăn, vượt qua thử thách dần khẳng định vị thế của mình. Đó là kết quả phấn đấu bền bỉ, liên tục của công ty. Kết quả đó không chỉ đơn thuần là sự tăng trưởng về mặt vật chất mà còn là sự lớn mạnh toàn diện về trình độ quản lý, làm việc của công ty. Điều đó đã đem lại công ăn việc làm cho nhiều người lao động và góp 1 phần nhỏ vào Ngân sách Nhà nước.

Doanh thu năm 2012 là 1.029.880.849.451 đồng đã tăng 563.020.517.787 đồng, tương đương 120,61% so với năm 2011 là 466.830.331.664 đồng, năm 2011 doanh thu tăng 224.135.750.738 tương đương tăng 55,93% so với năm 2010 là 242.964.580.926 đồng.

Tổng tài sản của công ty cũng đã tăng lên đáng kể. Cụ thể:

Năm 2010, tổng tài sản là 37.425.780.088 đồng, trong đó: TSLĐ là 36.639.789.901 đồng, TSCĐ là 785.990.187 đồng.

Năm 2011, tổng tài sản là 48.913.628.914 đồng, trong đó: TSLĐ là 46.492.309.403 đồng, TSCĐ là 2.421.319.511 đồng.

Năm 2012, tổng tài sản là 125.245.924.138 đồng, trong đó: TSLĐ là 122.393.046.613 đồng, TSCĐ là 2.852.877.525 đồng.

Vốn chủ sở hữu năm 2012 là 9.561.714.286 đồng, năm 2011 là 10.474.830.466 đồng, năm 2010 là 1.545.218.340 đồng.

Như vậy, nhìn tổng thể, trong những năm qua, Công ty đã phát triển cả về quy mô và nguồn vốn.

Ngoài ra, hàng năm, công ty đã tạo công ăn việc làm cho một lượng nhân viên, ít nhiều góp phần vào việc giảm thiểu tình trạng thất nghiệp trong

thị trường lao động tại Hải Phòng. Hiện nay, tổng số nhân viên của công ty là 42 người với thu nhập bình quân mỗi nhân viên trong toàn công ty là hơn 3 triệu.

❖ Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh

Theo giấy phép đăng ký kinh doanh của công ty như sau:

Kinh doanh thép xây dựng, thép hình, thép kết cấu, xi măng, vật liệu xây dựng, vật liệu điện, vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, hàng kim khí, sắt thép thứ liệu- phế liệu, hàng điện tử, điện lạnh, điện dân dụng.

Sản xuất và gia công sản phẩm cơ khí, nhôm kính.

Đại lý mua bán ký gửi hàng hóa.

Cho thuê kho bãi, nhà xưởng.

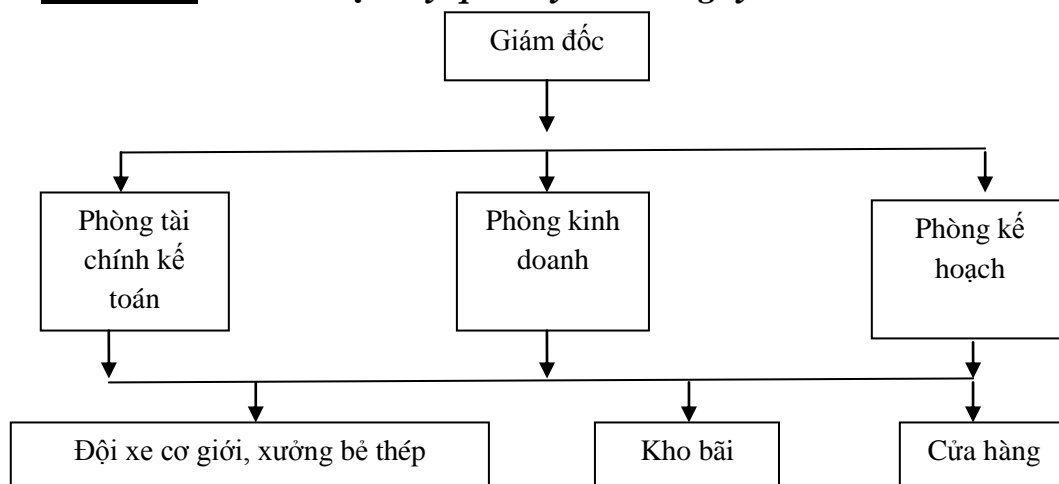
Dịch vụ vận tải hàng hóa.

2.1.1.2 Mô hình tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty

Căn cứ vào yêu cầu quản lý sản xuất kinh doanh, công ty TNHH Thanh Biên tổ chức quản lý theo mô hình quản trị theo chức năng. Với cơ cấu này công việc quản trị được tiến hành theo chức năng.

Sơ đồ 01: Tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH Thanh Biên



Công ty TNHH Thanh Biên được tổ chức với bộ máy chặt chẽ, thống nhất.

+ *Giám đốc*: Là người điều hành hoạt động hàng ngày của công ty, chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi quyết định của mình về sự phát triển của công ty.

+ *Phòng tài chính kế toán*: Có nhiệm vụ tổ chức các hoạt động về kế hoạch tài chính và công tác kế toán theo luật của Nhà nước quy định, bao gồm: Lập kế hoạch tài chính, dự trữ ngân sách hàng năm cho từng dự án của công ty, tổ chức theo dõi và kinh doanh các công việc, chi tiêu và thực hiện các chính sách tài chính của công ty và của nhà nước.

+ *Phòng kinh doanh*: Tham mưu và giúp việc cho Giám đốc về xây dựng chiến lược kinh doanh.

+ *Phòng kế hoạch*: Xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh.

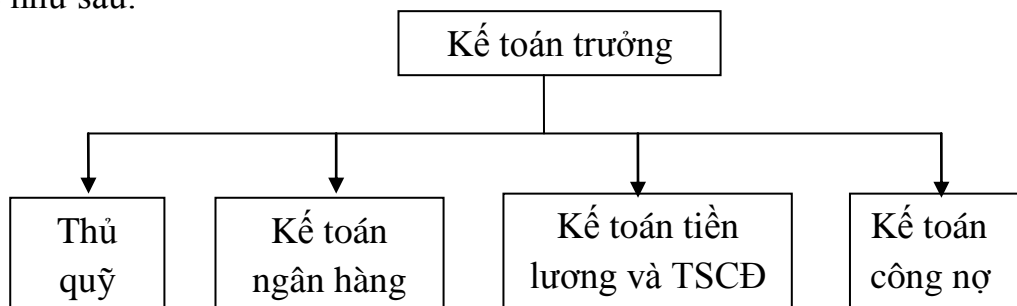
2.1.1.3 Mô hình tổ chức bộ máy kế toán của công ty

✓ Loại hình tổ chức bộ máy Kế toán

Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo hình thức tập trung. Toàn bộ công tác kế toán được thực hiện ở bộ phận kế toán của công ty, từ việc thu thập, kiểm tra chứng từ, ghi sổ chi tiết đến việc lập báo cáo kế toán. Ưu thế của việc tổ chức công tác kế toán tập trung là toàn bộ thông tin được nắm bắt.

✓ Mô hình tổ chức bộ máy kế toán

Cơ cấu bộ máy kế toán của công ty TNHH Thanh Biên: Đứng đầu là kế toán trưởng. Kế toán viên chịu sự lãnh đạo trực tiếp của kế toán trưởng. Để phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần tiết kiệm giảm lao động gián tiếp, bộ máy kế toán của Công ty TNHH Thanh Biên được tổ chức như sau:



Phòng tài chính kế toán có 5 cán bộ nhân viên kế toán được phân công cụ thể như sau:

- *Kế toán trưởng*: Chịu trách nhiệm trước Giám đốc công ty và Nhà nước về thông tin kế toán cung cấp, tổ chức điều hành công tác kế toán của

công ty, đôn đốc, giám sát, hướng dẫn chỉ đạo và kiểm tra các công việc do các nhân viên kế toán thực hiện.

- Thủ quỹ*: Chịu trách nhiệm bảo quản tiền mặt, thực hiện thu chi đối với các chứng từ thanh toán đã được phê duyệt.

- Kế toán ngân hàng, thuế*: Căn cứ vào kế hoạch, nhu cầu vốn được duyệt để lập giấy đề nghị vay vốn. Thực hiện thanh toán đối với các đơn vị có liên quan bằng chuyển khoản. Đồng thời, hàng tháng tập hợp hóa đơn kê khai thuế đầu vào và căn cứ giá trị sản lượng thực hiện kinh doanh thu kê khai thuế đầu ra với cục thuế.

- Kế toán công nợ*: Theo dõi các khoản công nợ phải thu, phải trả trong công ty và giữa công ty với khách hàng.

- Kế toán tiền lương và TSCĐ*: Ghi chép kế toán chi tiết tài sản cố định. Tính khấu hao tài sản cố định và phân bổ công cụ dụng cụ. Lập báo cáo kế toán về tình hình tăng giảm TSCĐ. Tính toán và hạch toán tiền lương, lập bảng tổng hợp thanh toán lương và lập bảng phân bổ.

2.1.1.4 Hình thức ghi sổ và chế độ kế toán

Công ty TNHH Thanh Biên tổ chức thực hiện và vận dụng thống nhất hệ thống tài khoản và sổ sách kế toán theo Quyết định số 15/2006 ngày 20/3/2006 của BTC.

Để phù hợp với đặc điểm và quy mô kinh doanh, công ty áp dụng hình thức kế toán tập trung. Mọi nghiệp vụ phát sinh (phản ánh, ghi chép, lưu trữ chứng từ, hệ thống sổ sách kế toán và hệ thống báo cáo) đều được thực hiện ở phòng kế toán. Công ty thực hiện hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết các nghiệp vụ phát sinh trên máy tính. Trên cơ sở số liệu kế toán tập trung lập báo cáo quyết toán của công ty.

Trình tự ghi chép sổ.

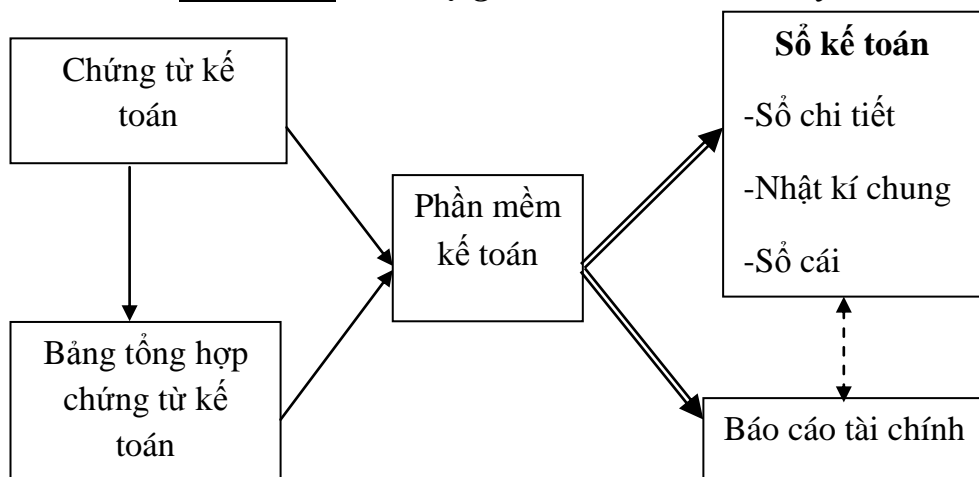
Các nhật ký sổ tổng hợp, sổ chi tiết đều được khai báo trong máy vi tính theo đúng các mẫu sổ sách theo quy định của chế độ kế toán hiện hành. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày hoặc các bút toán kết chuyển thực hiện

vào cuối tháng, cuối quý đều phải được định khoản, cập nhật vào máy vi tính. Các bộ phận kế toán có nhiệm vụ in các bảng kê, sổ chi tiết, sổ tổng hợp và các nhật kí, kiểm tra tính chính xác và hợp lý của số liệu, thực hiện quan hệ đối chiếu giữa các bộ phận và các sổ có liên quan, lưu trữ sổ sách đúng chế độ quy định.

Hình thức ghi sổ kế toán:

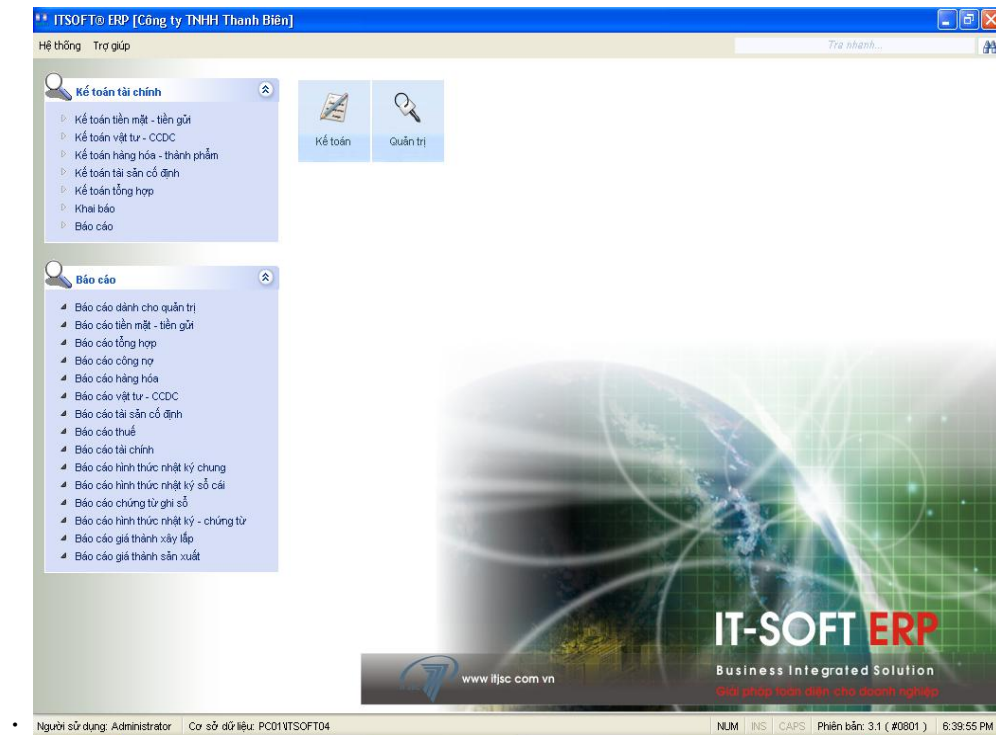
Trong những năm gần đây công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán máy với phần mềm áp dụng là phần mềm kế toán IT-soft.

Sơ đồ 03: Trình tự ghi sổ kế toán trên máy tính



Ghi chú:

- Nhập số liệu hàng ngày* :
- In sổ, báo cáo cuối tháng, cuối năm* :
- Đối chiếu kiểm tra*



Giao diện phần mềm kế toán IT-SOFT

Hiện nay công ty đang áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 55/2002/TT-BTC ngày 26/06/2002.

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho công ty đang áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên.

TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao TSCĐ theo phương pháp đường thẳng.

Công ty tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

Đơn vị tiền tệ sử dụng: Đồng Việt Nam

Hàng năm lập báo cáo tổng hợp và quyết toán thuế.

2.2 Thực tế công tác lập BCDKT tại công ty TNHH Thanh Biên

2.2.1 Nguồn số liệu

Để lập Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012 kế toán căn cứ vào các tài liệu chủ yếu đã được lập sau:

- Bảng cân đối kế toán năm 2011 (để vào cột số đầu năm)

- Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản năm 2012 có liên quan đến các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.

- Một số tài liệu khác có liên quan.

2.2.2 Trình tự lập bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên

Sau khi đã tiến hành nhập số liệu từ chứng từ vào máy tính, kế toán định kì tiến hành các công việc cụ thể sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kì kế toán trên sổ Nhật kí chung

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, nhân viên kế toán phải phản ánh tất cả các chứng từ kế toán hợp pháp vào sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết có liên quan: Sổ chi tiết, Nhật kí chung, Sổ cái.

Trước khi sử dụng thông tin trên hệ thống số để lập Bảng CĐKT đơn vị phải thực hiện các biện pháp cụ thể để kiểm soát thông tin trên sổ kế toán.

Phương pháp tiến hành như sau:

- In sổ Nhật kí chung từ chương trình phần mềm.
- Sắp xếp chứng từ kế toán theo trật tự của chứng từ ghi Nhật kí chung
- Đối chiếu nội dung kinh tế từng chứng từ với nội dung kinh tế của từng nghiệp vụ được phản ánh trong Nhật kí chung.

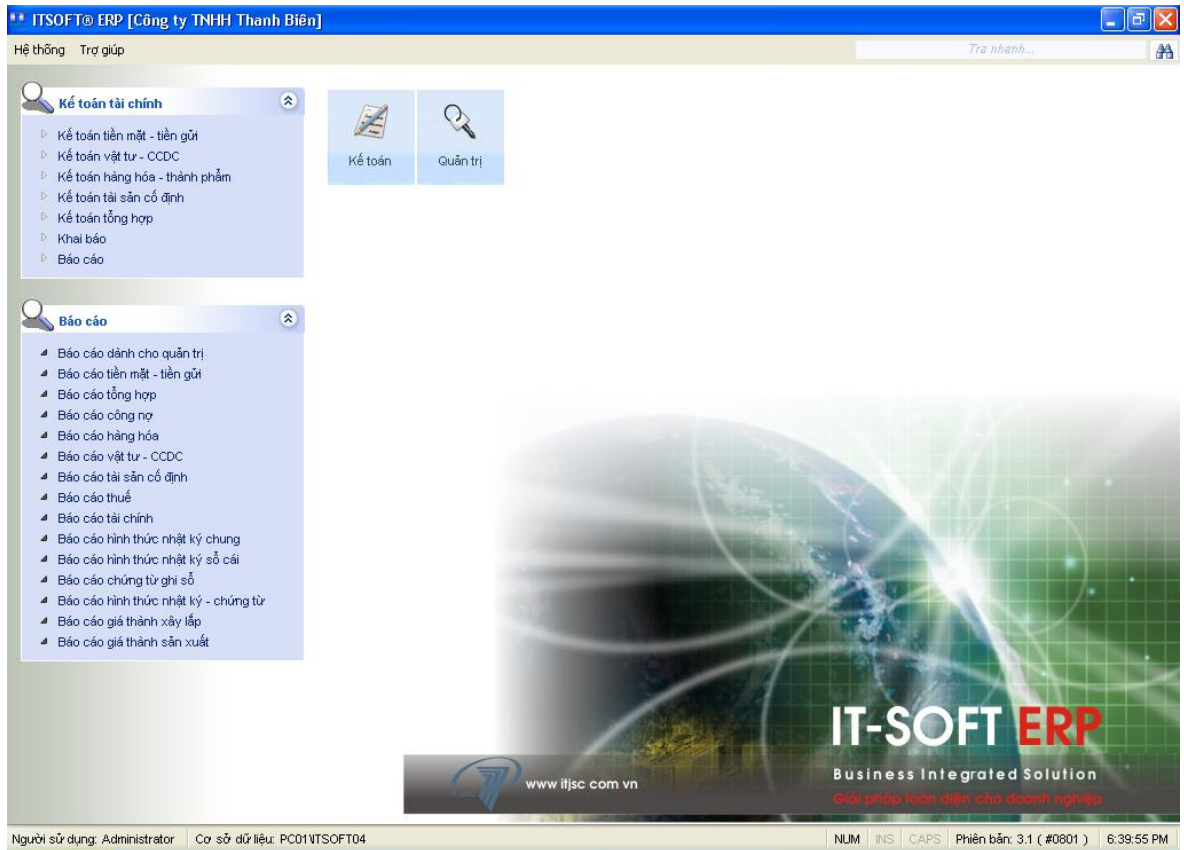
- Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật kí chung.

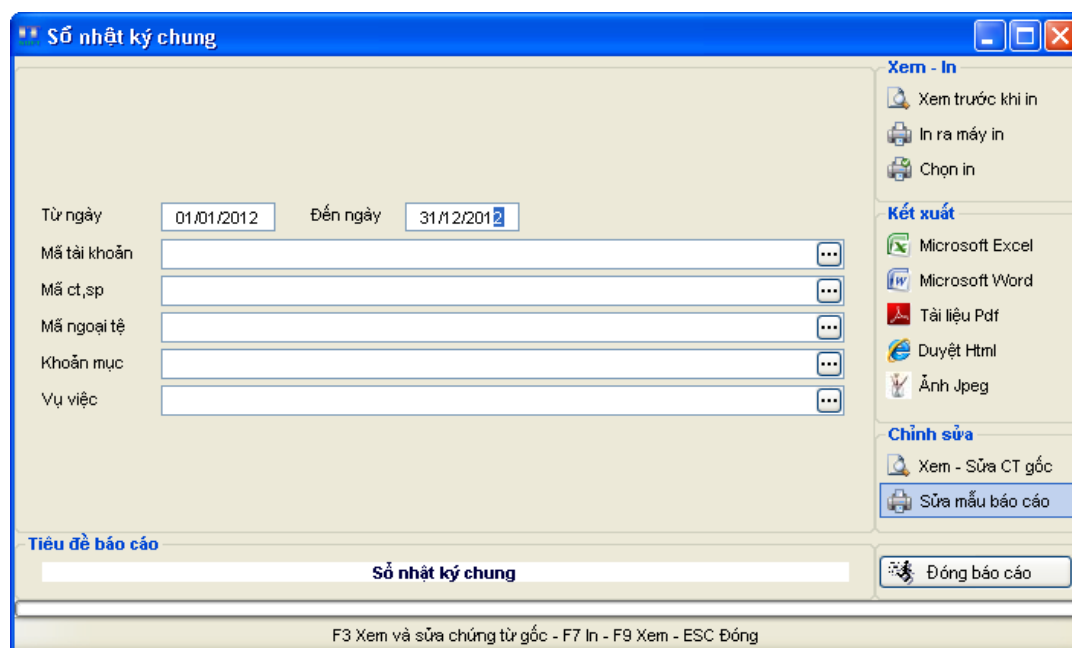
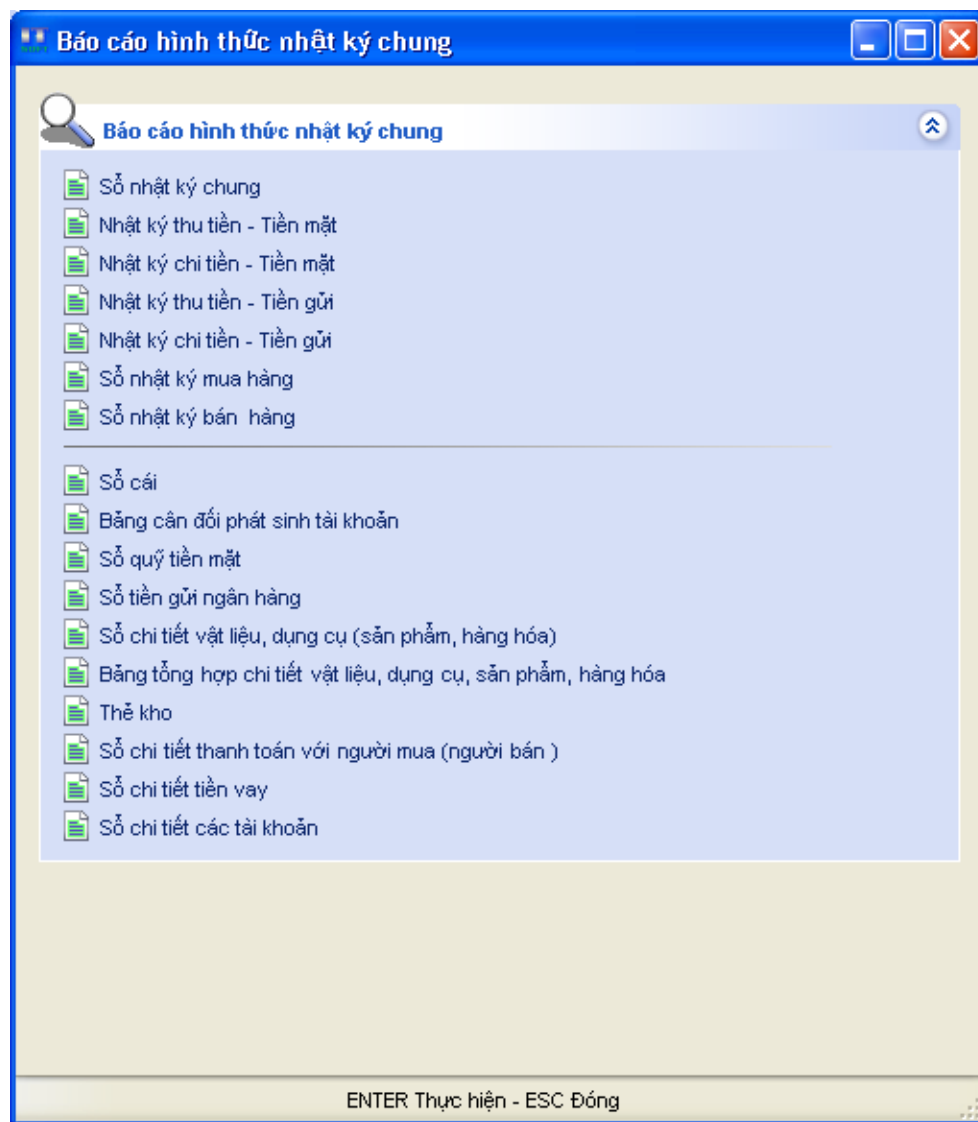
- Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán và ngày chứng từ trên Nhật kí chung.

- Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng số tiền ghi Nợ phải bằng tổng số tiền ghi Có).

- Kiểm soát sự phù hợp về số tiền theo từng chứng từ trên sổ Nhật kí chung và ngày ghi sổ Nhật kí chung.

Với phần mềm IT-SOFT, vào “Báo cáo” → “Báo cáo hình thức Nhật kí chung” → “Sổ Nhật kí chung”





Ví dụ: Dựa vào giấy báo Nợ được Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam gửi ngày 17/12/2012 với nội dung Công ty TNHH Thanh Biên thanh toán tiền hàng cho công ty thép Việt-Úc, số tiền là 340.000.000 đồng, phí chuyển tiền là 36.500 đồng theo UNC00351, kê toán sẽ in sổ Nhật kí chung, sổ cái để đối chiếu, kiểm tra xem nghiệp vụ kinh tế phát sinh đã được ghi chép đúng chưa, có đầy đủ không.

❖ Ủy nhiệm chi số 00351

**ỦY NHIỆM CHI
CHUYỂN KHOẢN, CHUYỂN TIỀN,
THƯ ĐIỆN**

Số: 00351
**Lập ngày:
17/12/2012**

Công ty TNHH Thanh Biên
**Km12, Q15, An Hưng,
An Dương, Hải Phòng**

Tên đơn vị trả tiền: Công ty TNHH Thanh Biên.

Số tài khoản: 32110000480531

Tại ngân hàng: Ngân hàng đầu tư và phát triển
Việt Nam

Tên đơn vị nhận tiền: Công ty Thép Việt-Úc
VINAUSTEEL

Số tài khoản: 995212121100884

Tại ngân hàng: Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam

Số tiền bằng chữ: ba trăm bốn mươi triệu đồng
chẵn/.

Nội dung thanh toán: Trả tiền hàng.

PHẦN DO NH GHI

TÀI KHOẢN NỢ

TÀI KHOẢN CÓ

SỐ TIỀN BẰNG SỐ

340.000.000

Đơn vị trả tiền

Kế toán Chủ tài khoản

Ngân hàng A

Ghi sổ ngày:
Kế toán Trưởng phòng
kế hoạch

Ngân hàng B

Ghi sổ ngày:
Kế toán Trưởng phòng
kế hoạch

❖ Giấy báo Nợ

NGÂN HÀNG ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN	
VIỆT NAM	
GIẤY BÁO NỢ	
Ngày 17/12/2012	
Kính gửi: CÔNG TY TNHH THANH BIÊN	
Ngân hàng chúng tôi xin trân trọng thông báo: Tài khoản của quý khách hàng đã được ghi NỢ với nội dung sau:	
Số tài khoản ghi NỢ: 32110000480531	
Số tiền bằng số	: 340.000.000
Số tiền bằng chữ	: Ba trăm bốn mươi triệu VNĐ
Nội dung	: ## TRẢ TIỀN HÀNG##
GIAO DỊCH VIÊN	KIỂM SOÁT VIÊN

“Phí chuyển khoản” sẽ được ngân hàng gửi cùng số phụ ngân hàng vào cuối tháng cho công ty.

Công ty TNHH Thanh Biên

Mẫu số: S03 – DN

Km12-Q15- An Hưng- An

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Dương- Hải Phòng

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	STT dòng	Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	Số hiệu	Ngày, tháng					Nợ	Có
A	B	C	D	E	G	H	1	2
			...					
07/12/2012	PT074	07/12/2012	Thu lại tiền tạm ứng	x		1111	5.689.000	
07/12/2012	PT074	07/12/2012	Thu lại tiền tạm ứng	x		141		5.689.000
			...					
17/12/2012	UNC00351	17/12/2012	Trả tiền hàng cho Vinausteel	x		331	340.000.000	
17/12/2012	UNC00351	17/12/2012	Trả tiền hàng cho Vinausteel	x		1121		340.000.000
17/12/2012	UNC00351	17/12/2012	Phí chuyển khoản	x		6427	36.500	
17/12/2012	UNC00351	17/12/2012	Phí chuyển khoản	x		1121		36.500
			...					
25/12/2012	NTTK00195	25/12/2012	Cty Thái Thiện thanh toán	x		1121	400.000.000	
25/12/2012	NTTK00195	25/12/2012	Cty Thái Thiện thanh toán	x		131		400.000.000
			...					
			Tổng cộng				707.801.843 .251	707.801.843 .251

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty TNHH Thanh Biên
Km12-Q15- An Hưng- An
Dương- Hải Phòng

Mẫu số: S31 – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tháng 12 năm 2012

TK: 331

Đối tượng: Công ty liên doanh thép Việt- Úc VINAUSTEEL

Loại tiền: VND

NT ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Số hiệuTK ĐƯ	Số phát sinh		Số dư	
	SH	NT			Nợ	Có	Nợ	Có
			<u>Số dư đầu kỳ</u>					<u>2.635.087.921</u>
01/12 /2012	NK01 533	01/12 /2012	Nhập kho thép D8 Vinausteel chưa thanh toán	156		275.604.000		2.910.691.921
01/12 /2012	NK01 540	01/12 /2012	Nhập kho thép Vinausteel chưa thanh toán	156		413.482.400		3.324.174.321
			...					
17/12 /2012	UNC0 0351	17/12 /2012	Trả tiền hàng cho Vinausteel	1121	340.000.000			1.021.432.964
			...					
			Cộng phát sinh	x	118.300.536.347	118.653.091.277	x	x
			<u>Số dư cuối kỳ</u>	x	x	x		<u>2.987.642.851</u>

Người ghi sổ
(ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(ký, họ tên)

CÔNG TY TNHH THANH BIÊN

Km12 – Q15 – An Hưng – An Dương – Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT THANH TOÁN VỚI NGƯỜI MUA (NGƯỜI BÁN)

Tài khoản 331 – Phải trả người bán

Từ ngày 1/1/2012 đến ngày 31/12/2012

STT	Tên công ty	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	...						
7	CT LD Thép Việt – Úc		2.635.087.921	118.300.536.347	118.653.091.277		2.987.642.851
8	CTCP Thép Việt Hàn		6.914.215.648	175.598.741.085	168.124.896.327	559.629.110	
9	CT TNHH Thép Trang Khanh		1.451.074	8.026.374.026	9.688.021.602		1.663.098.650
	...						
	Tổng cộng		28.158.903.830	1.189.228.604.889	1.171.823.830.366	4.274.373.688	15.028.502.995

**Công ty TNHH Thanh Biên
Km12-Q15- An Hưng- An
Dương- Hải Phòng**

Mẫu số: S03a – DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật kí chung)

Tháng 12 năm 2012

Tên TK: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu TK: 1121

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật kí chung		Số hiệuTK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	STT dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kì				2.503.362.491	
			...					
17/12/2012	UNCO0351	17/12/2012	Trả tiền hàng cho Vinausteel			331		340.000.000
17/12/2012	UNCO0351	17/12/2012	Phí chuyển khoản			6427		36.500
17/12/2012	NTTK00186	17/12/2012	NH trả tiền lãi gửi			515	956.206	
			...					
25/12/2012	NTTK00195	25/12/2012	Cty Thái Thiện thanh toán			131	400.000.000	
25/12/2012	NTTK00196	25/12/2012	Nộp tiền mặt vào TK SHB			1111	600.000.000	
			...					
			Cộng phát sinh			x	116.892.741.556	119.384.013.848
			Số dư cuối kì			<u>x</u>	<u>12.090.199</u>	

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(ký, họ tên, đóng dấu)

(ký, họ tên, đóng dấu)

Công ty TNHH Thanh Biên

Mẫu số: S03a – DN

Sinh viên: Nguyễn Thị Ngọc – Lớp QT1307K

**Km12-Q15- An Hưng- An
Dương- Hải Phòng**

*(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)*

SỔ CÁI

(Dùng cho hình thức Nhật kí chung)

Tháng 12 năm 2012

Tên TK: Phải trả người bán

Số hiệu TK: 331

NT ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật kí chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	STT đồng		Nợ	Có
			Số dư đầu kì					12.062.438. 274
01/12/2012	NK01 532	01/12/2012	Nhập kho thép D8 Việt- Hàn chưa thanh toán			156		126.480.000
			...					
01/12/2012	NK01 540	01/12/2012	Nhập kho thép Vinausteel chưa thanh toán			156		413.482.400
			...					
17/12/2012	UNCO 0351	17/12/2012	Trả tiền hàng cho Vinausteel			1121	340.000.000	
			...					
24/12/2012	UNCO 0375	24/12/2012	Trả tiền hàng cho cty Thép Trang Khanh			1121	300.000.000	
			Cộng phát sinh			x	89.043.261. 207	87.734.952. 240
			<u>Số dư cuối kì</u>			<u>x</u>		<u>10.754.129. 307</u>

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(ký, họ tên)

(ký, họ tên)

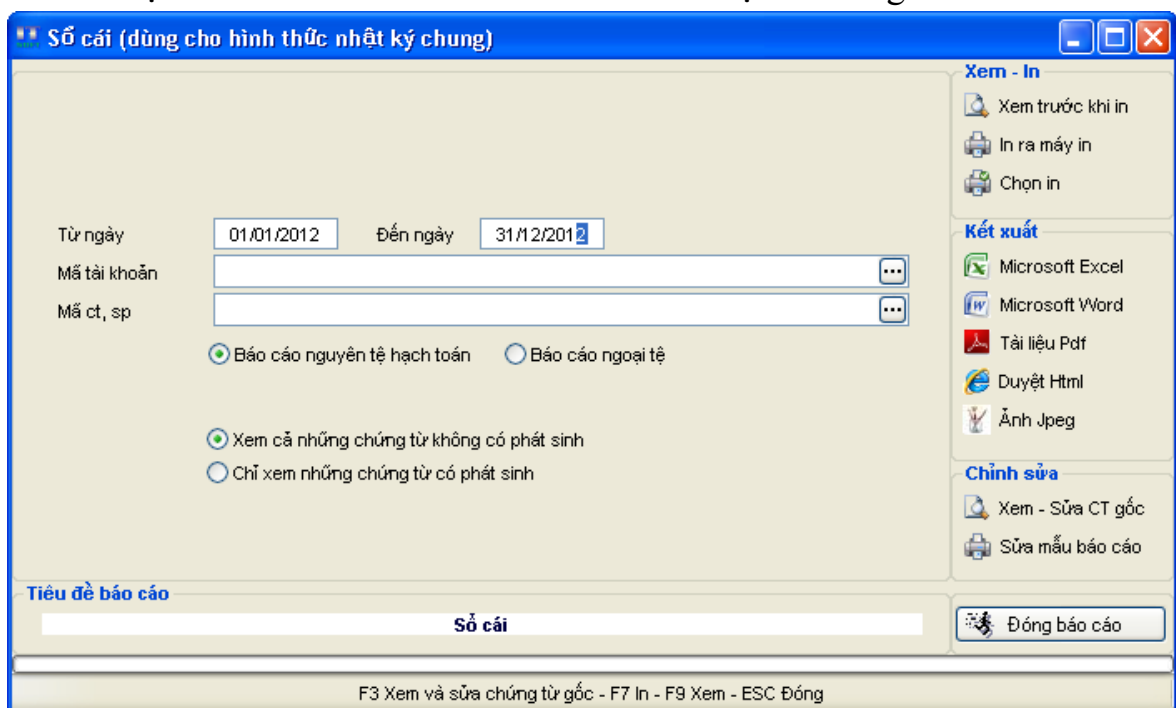
(ký, họ tên, đóng dấu)

Sau khi in sổ và kiểm tra, đối chiếu với chứng từ gốc và giữa các sổ với nhau, nếu phát hiện ra sai sót, kế toán tiến hành việc điều chỉnh số liệu cho chính xác, đầy đủ với thực tế phát sinh.

Bước 2: Khóa sổ kế toán và thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian để lập bảng cân đối kế toán.

Do công ty sử dụng phần mềm kế toán IT-SOFT nên máy tính sẽ tự động khóa sổ Cái, sổ chi tiết, sổ tổng hợp chi tiết để làm căn cứ cho việc lập bảng cân đối kế toán.

Chọn “Báo cáo” → “Báo cáo hình thức Nhật ký chung” → “Sổ cái”



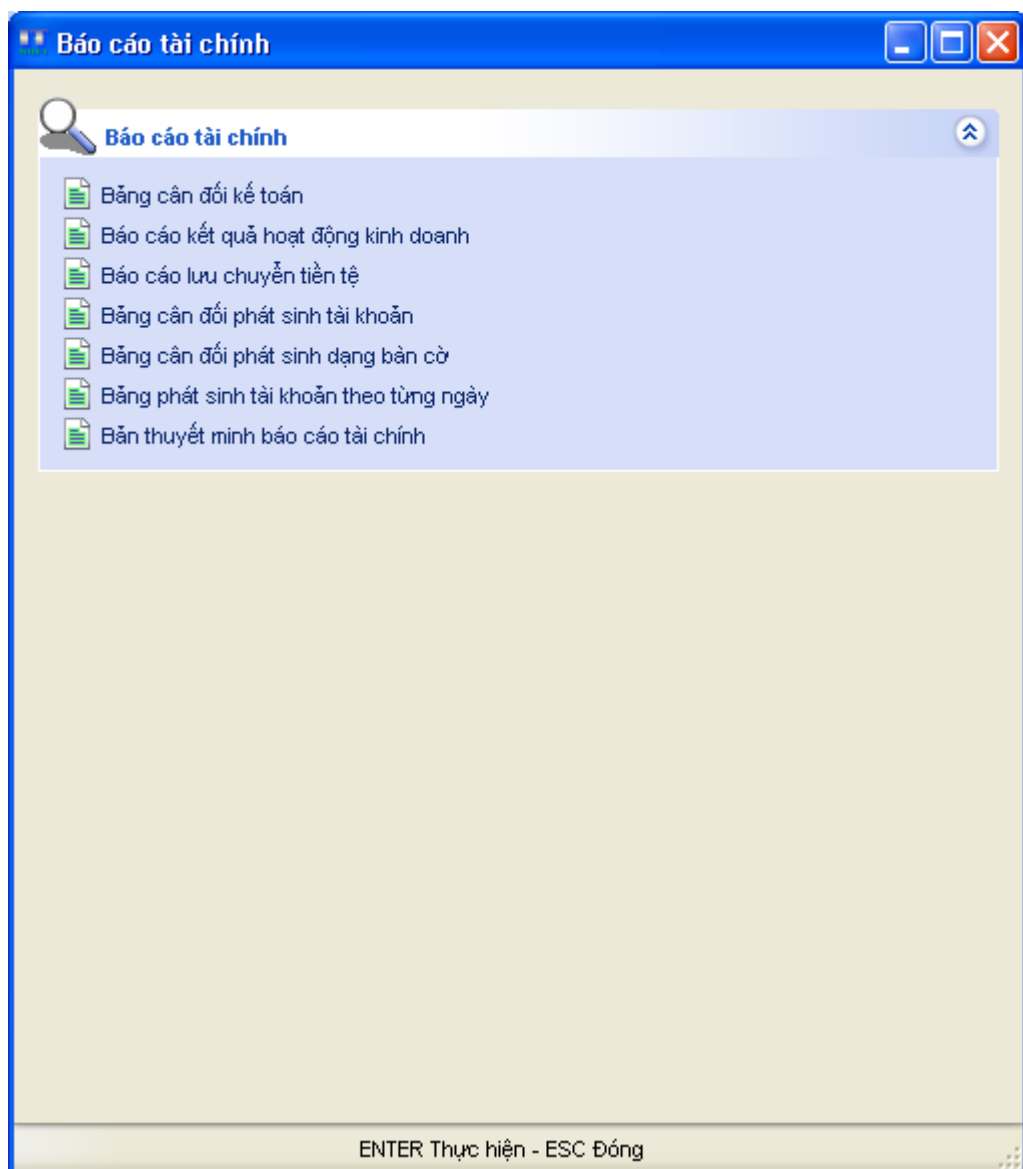
Bước 3: Kiểm kê tài sản và lập biên bản xử lý kiểm kê

Do đặc điểm ngành nghề kinh doanh nên với Công ty TNHH Thanh Biên việc kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ được tiến hành một cách thường xuyên vào cuối mỗi tháng. Ngoài ra còn duy trì kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản trong Công ty. Trường hợp kiểm kê có thừa thiếu tài sản thì kế toán lập biên bản xử lý kiểm kê, căn cứ vào biên bản đó và các chứng từ có liên quan kế toán thực hiện ghi sổ nghiệp vụ xử lý kiểm kê nói trên.

Bước 4: Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản

Trước khi lập Bảng cân đối kế toán, Kế toán tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh, là Bảng cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của Doanh nghiệp, bảng được lập nhằm mục đích kiểm tra tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của tất cả các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản, đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên bảng cân đối số phát sinh các tài khoản với số dư đầu kỳ, cộng số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên từng sổ cái.

Vào “Báo cáo” → “Báo cáo tài chính” → “Bảng cân đối phát sinh tài khoản”



Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán

Thao tác trên máy tính như sau:

Vào “Báo cáo” → “Báo cáo tài chính” → “Bảng cân đối kế toán”

Lập Bảng cân đối kế toán năm 2012 của Công ty TNHH Thanh Biên:

PHẦN TÀI SẢN:

A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (MÃ SỐ 100): Chỉ tiêu này được lập bằng cách tổng hợp số liệu của Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150, số tiền là 122.393.046.613 đồng.

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 111 + Mã số 112 để lập số tiền là 263.999.181 đồng.

Trong đó:

1. Tiền (Mã số 111): Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ của TK 111(251.908.982 đồng), TK 112 (12.090.199 đồng) trên sổ cái, với tổng số tiền là 263.999.181 đồng.

II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

III. Các khoản phải thu (Mã số 130): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 135, số tiền là 69.575.769.798 đồng.

Trong đó:

1. Phải thu của khách hàng (Mã số 131): Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK 131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ tổng hợp chi tiết TK131, với số tiền là 65.233.986.907 đồng.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132): Căn cứ vào tổng số dư Nợ của TK331 “Phải trả cho người bán” trên sổ kế toán tổng hợp TK331, với số tiền là 4.274.373.688 đồng.

3. Các khoản phải thu khác (Mã số 135): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK138, số tiền là 67.409.203 đồng.

IV. Hàng tồn kho (Mã số 140): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 141 để lập số tiền là 52.553.277.634 đồng.

Trong đó:

1. Hàng tồn kho (Mã số 141): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Nợ của TK 153 (2.000.000 đồng) và TK156 (52.551.277.633 đồng) trên sổ cái, tổng số tiền là 52.553.277.634 đồng.

V. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

Trong năm 2012, công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến khoản mục này nên không có số liệu.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (MÃ SỐ 200): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260 để lập được số tiền là 2.852.877.525đồng.

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210):

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

II. Tài sản cố định (Mã số 220): Căn cứ vào số liệu tổng hợp từ Mã số 221 + Mã số 222 + Mã số 223 với số tiền là 1.896.418.396 đồng.

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221): Số liệu lập là số chênh lệch giữa Mã số 222 và Mã số 223 với số tiền là 1.896.418.396 đồng.

Trong đó:

- Nguyên giá (Mã số 222): Số liệu được lấy từ số dư Nợ của TK211 trên sổ cái, số tiền là 2.540.502.164 đồng.

- Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223): Số liệu được lấy từ số dư Có của TK2141 trên sổ cái, số tiền là 644.083.768 đồng.

III. Bất động sản đầu tư:

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260): Số liệu tổng hợp từ Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268 với tổng số tiền là 956.459.129 đồng.

Trong đó:

- Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261): Căn cứ vào tổng số dư Nợ TK242 trên sổ cái với số tiền là 956.459.129 đồng.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (MÃ SỐ 270): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 100 + Mã số 200, số tiền là: 125.245.924.138 đồng.

PHÂN NGUỒN VỐN:

A. NỢ PHẢI TRẢ (MÃ SỐ 300): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 310 + Mã số 330, số tiền là 115.684.209.852 đồng.

1. Nợ ngắn hạn (Mã số 310): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314, để lập số tiền là 115.684.209.852 đồng.

Trong đó:

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số dư Có TK 311 trên sổ cái, với số tiền là 77.934.415.095 đồng.

2. Phải trả người bán (Mã số 312): Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK331 “Phải trả cho người bán” trên Sổ tổng hợp TK331, số tiền là: 15.028.502.995 đồng.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313): Căn cứ vào số dư Có của TK131 “Phải thu của khách hàng” trên sổ kế toán tổng hợp TK131, với số tiền là 21.719.384.515 đồng.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314): Số liệu được lấy từ số dư Có chi tiết của TK333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” trên sổ kế toán chi tiết TK333, số tiền là: 1.001.907.247 đồng.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (MÃ SỐ 400): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 410 + Mã số 430 để lập, số tiền là: 9.561.714.286 đồng.

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 411 + Mã số 420 để lập, số tiền là: 9.561.714.286 đồng.

Trong đó:

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411): Số liệu được lấy từ số dư Có của TK411 trên sổ kế toán chi tiết, số tiền là: 10.000.000.000 đồng.

2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420): Số liệu được lấy từ số dư Có của TK421 trên sổ cái, với số tiền là (438.285.714) đồng.

II. Nguồn kinh phí, quỹ khác (Mã số 430)

Trong năm công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (MÃ SỐ 440): Căn cứ vào số liệu tổng hợp của Mã số 300 + Mã số 400), số tiền là: 125.245.924.138 đồng.

❖ *Các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán*

Trong năm Công ty không phát sinh nghiệp vụ này nên không có số liệu.

Bước 6: Kiểm tra Bảng cân đối kế toán

Sau khi lập Bảng cân đối, Kế toán trưởng công ty sẽ tiến hành kiểm tra sự cân đối lần cuối trước khi trình lên Giám đốc và các cơ quan quản lý.

Như vậy công ty đã tiến hành lập BCĐKT theo đúng chế độ kế toán hiện hành.

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
 Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012
 Đơn vị tính: VND

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kì		Số phát sinh trong kì		Số dư cuối kì	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	3	4	5	6	7	8	9
111	Tiền mặt	250.178.480		238.183.074.479	238.181.344.177	251.908.982	
112	Tiền gửi ngân hàng	19.273.056		1.399.403.782.669	1.399.410.965.526	12.090.199	
121	Đầu tư tài chính ngắn hạn	0		0	0	0	
131	Phải thu khách hàng	37.560.112.583		1.144.264.979.688	1.138.310.489.878	43.514.602.393	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	545.332.382		107.297.551.994	107.842.884.376	0	
138	Phải thu khác	413.384.269		7.401.520.328	7.747.495.394	67.409.203	
141	Tạm ứng	0		0	0	0	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	0		0	0	0	
152	Nguyên liệu, vật liệu	0		0	0	0	
153	Công cụ dụng cụ	2.000.000		0	0	2.000.000	
154	Chi phí SXKD dở dang	0		0	0	0	
155	Thành phẩm	0		0	0	0	
156	Hàng hóa	7.702.028.625		1.079.046.247.078	1.034.196.997.769	52.551.277.633	
157	Hàng gửi bán	0		0	0	0	
159	Các khoản dự phòng	0		0	0	0	
211	Tài sản cố định	1.718.116.883		949.658.008	127.272.727	2.540.502.164	

214	Hao mòn TSCĐ		242.979.647	0	401.104.121		644.083.768
217	Bất động sản đầu tư	0		0	0	0	
221	Đầu tư tài chính dài hạn	0		0	0	0	
229	Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	0		0	0	0	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	0		0	0	0	
242	Chi phí trả trước dài hạn	946.182.276		213.688.328	203.411.475	956.459.129	
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn	0		0	0	0	
311	Vay ngắn hạn		10.279.894.618	131.345.593.310	199.000.113.787		77.934.415.095
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		0	0	0		0
331	Phải trả cho người bán		28.158.903.830	1.189.228.604.889	1.171.823.830.366		10.754.129.307
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		0	102.002.964.96	103.004.872.218		1.001.907.247
334	Phải trả người lao động		0	2.268.029.000	2.268.029.000		0
335	Chi phí phải trả		0	0	0		0
338	Phải trả, phải nộp khác		0	0	0		0
341	Vay, nợ dài hạn		0	0	0		0
351	Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		0	0	0		0
352	Dự phòng phải trả		0	0	0		0
411	Nguồn vốn kinh doanh		10.000.000.000	0	0		10.000.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		0	0	0		0
418	Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu		0	0	0		0
419	Cổ phiếu quỹ		0	0	0		0
421	Lợi nhuận chưa phân		474.830.466	1.090.433.716	177.317.536	438.285.715	

	phối						
431	Quỹ khen thưởng phúc lợi		0	0	0		0
511	Doanh thu			1.029.880.849.451	1.029.880.849.451		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			6.038.688	6.038.688		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			0	0		
632	Giá vốn hàng bán			1.024.196.147.250	1.024.196.147.250		
635	Chi phí tài chính			3.753.217.425	3.753.217.425		
641	Chi phí bán hàng			1.630.500.024	1.630.500.024		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			929.900.729	929.900.729		
711	Thu nhập khác			11.876.980	11.876.980		
811	Chi phí khác			4.020.958	4.020.958		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.030.513.330.385	1.030.513.330.385		
		49.156.608.562	49.156.608.562	8.493.622.010.538	8.493.622.010.538	100.334.535.418	100.334.535.418

Công ty TNHH Thanh Biên
Km12- QL5- An Hưng- An Dương-
Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		122.393.046.613	46.492.309.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		263.999.181	269.451.536
1. Tiền	111	V.01	263.999.181	269.451.536
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.575.769.798	37.973.496.852
1. Phải thu khách hàng	131		65.233.986.907	37.560.112.583
2. Trả trước cho người bán	132		4.274.373.688	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	67.409.203	413.384.269
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52.553.277.634	7.704.028.624
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52.553.277.634	7.704.028.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			545.332.391
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			545.332.391
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		2.852.877.525	2.421.319.512
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		1.896.418.396	1.475.137.236

1. Tài sản cố định hữu hình	221		1.896.418.396	1.475.137.236
- Nguyên giá	222	V.08	2.540.502.164	1.718.116.883
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(644.083.768)	(242.979.647)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		956.459.129	946.182.276
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	956.459.129	946.182.276
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		125.245.924.138	48.913.628.915
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		115.684.209.852	38.438.798.448
I. Nợ ngắn hạn	310		115.684.209.852	38.438.798.448
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77.934.415.095	10.279.894.618
2. Phải trả người bán	312		15.028.502.995	28.158.903.830
3. Người mua trả tiền trước	313		21.719.384.515	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.001.907.247	
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316			
7. Phải trả nội bộ	317	V.17		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323			
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		

3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		9.561.714.286	10.474.830.467
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	9.561.714.286	10.474.830.467
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		10.000.000.000	10.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(438.285.714)	474.830.467
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		125.245.924.138	48.913.628.915

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 27 tháng 02 năm 2012

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.3 Thực tế công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thanh Biên

2.3.1 Mục tiêu, mục đích phân tích BCDKT tại công ty

Hiện nay Công ty chưa đi sâu vào phân tích tình hình tài chính. Việc phân tích chỉ dừng ở việc so sánh đơn thuần các chỉ tiêu giữa các năm với nhau, từ đó đưa ra những đánh giá về tình hình tài chính của công ty.

Thời điểm tiến hành phân tích tại Công ty là sau khi lập Bảng cân đối kế toán, dựa trên cơ sở số liệu phân tích để đưa ra mục tiêu, mục đích phân tích Bảng cân đối kế toán.

Mục tiêu:

- Đánh giá đều đặn về hoạt động kinh doanh trong năm qua, tiến hành cân đối tài chính và khả năng thanh toán, trả nợ,...

- Kiểm soát các hoạt động quản lý hàng tồn kho, khả năng chi trả bằng tiền, đầu tư tài sản cố định, khả năng kiểm soát chi phí, lợi nhuận và khả năng cân đối vốn,...

- Định hướng cho các quyết định đầu tư, tài trợ dự báo tài chính, kế hoạch phát triển kinh doanh, ngân sách tiền mặt.

Mục đích:

Phân tích Bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên nhằm giúp cho ban lãnh đạo công ty sử dụng thông tin trên bảng cân đối kế toán một cách hiệu quả nhất, đánh giá tình hình và kết quả sản xuất kinh doanh trong năm qua, tình hình tài chính của doanh nghiệp để từ đó phát hiện ra nguyên nhân và có biện pháp điều chỉnh, hạn chế những mặt tiêu cực, phát huy những khả năng tiềm tàng của công ty để đạt được mục đích cuối cùng là làm sao cho công ty hoạt động có hiệu quả hơn, lợi nhuận thu được ngày càng lớn hơn.

2.3.2 Công tác chuẩn bị phân tích BCDKT tại Công ty

Chuẩn bị nội dung phân tích:

- Phân tích chỉ tiêu về bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn.

- Phân tích chỉ tiêu về bố trí cơ cấu nguồn vốn.

Xác định phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh giữa các chỉ tiêu của năm 2011 và 2012.

Phân công phân nhiệm chuẩn bị cho phân tích: Sau khi xác định rõ nội dung cũng như mục tiêu phân tích, công tác chuẩn bị phân tích tại công ty do phòng kế toán đảm nhiệm và kế toán trưởng đồng thời là người lập Bảng cân đối kế toán thực hiện chuẩn bị cũng như tiến hành phân tích Bảng cân đối kế toán.

2.3.3 Tổ chức phân tích BCĐKT tại công ty

Được sự tin tưởng của Giám đốc cùng toàn thể công ty, phòng Kế toán chịu trách nhiệm phân tích Bảng cân đối kế toán, người đứng đầu nắm vai trò chủ chốt là Kế toán trưởng.

Sau khi phân tích các chỉ tiêu, Kế toán trưởng là người trực tiếp gửi bảng phân tích cùng báo cáo tài chính cho giám đốc công ty, do vậy chưa có buổi thuyết trình về công tác phân tích và chưa có sự đóng góp ý kiến của các thành viên trong công ty.

Hiện nay, công ty chưa đi sâu vào phân tích tình hình tài chính, việc phân tích chỉ tập trung vào phân tích một cách tổng quát bằng các chỉ tiêu sau:

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu năm	Số cuối năm
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản cố định/ Tổng tài sản	%	4.95	2.28
Tài sản lưu động/ Tổng tài sản	%	95.05	97.72
<i>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	78.59	92.37
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	21.41	7.63
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Khả năng thanh toán hiện hành</i>	Lần	1.27	1.08
<i>2.2 Khả năng thanh toán nhanh</i>	Lần	0.007	0.002
<i>2.3 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn</i>	Lần	1.21	1.06

Trong đó, các chỉ tiêu về khả năng thanh toán được tính như sau:

* **Hệ số thanh toán hiện hành:** Chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán tổng quát của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

$$\text{Hệ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Hệ số thanh toán hiện hành ≥ 1 : doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán hiện hành < 1 : doanh nghiệp không đủ khả năng thanh toán

* **Hệ số thanh toán nhanh:** Là chỉ tiêu dùng để đánh giá khả năng thanh toán nhanh các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo

$$\text{Hệ số thanh toán nợ nhanh} = \frac{\text{Tổng số tiền và tương đương tiền}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nhanh > 0,5: Doanh nghiệp có thể gặp khó khăn trong việc thanh toán công nợ.

Hệ số thanh toán nhanh < 0,5: Tình hình thanh toán tương đối khả quan.

* **Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn:** Thể hiện mức độ đảm bảo của tài sản ngắn hạn và các khoản nợ ngắn hạn

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{Tổng tài sản ngắn hạn}}{\text{Tổng số nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn xấp xỉ bằng 1: Doanh nghiệp có đủ khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và tình hình tài chính là bình thường và khả quan.

Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn < 1: Khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp càng thấp.

➤ **Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn**

Bố trí tài sản:

Qua 2 năm 2011, 2012 cơ cấu tài sản của công ty có thay đổi tăng giảm giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn nhưng đó là sự thay đổi nhỏ.

Cụ thể: Trong tổng tài sản, tài sản cố định năm 2012 so với năm 2011 có xu hướng giảm, năm 2012 là 2.28% (= (2.852.877.525 đồng/ 125.245.924.138 đồng)*100), năm 2011 là 4.95% (= (2.421.319.512 đồng/ 18.813.628.915 đồng)*100), giảm 2.67%. Trong khi đó, tài sản lưu động lại có xu hướng tăng, năm 2011 là 95.05% sang năm 2012 là 97.72%, tăng 2.67%.

Như vậy, việc phân bổ vốn của công ty được coi là hợp lý vì sang năm 2012 công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh và là một công ty thương mại, việc đầu tư vào tài sản lưu động sẽ tăng hơn so với năm 2011.

Bố trí nguồn vốn:

- Tỷ suất nợ phải trả trên tổng nguồn vốn cho thấy một đồng kinh doanh có bao nhiêu đồng được hình thành từ nguồn vốn vay nợ bên ngoài. Bảng phân tích đã cho thấy nguồn vốn vay đầu năm chiếm 78.59% ($= (38.438.798.448 \text{ đồng} / 48.913.628.915 \text{ đồng}) * 100$), cuối năm tỷ lệ này tăng lên là 92.37% ($= (115.684.209.852 \text{ đồng} / 125.245.924.138 \text{ đồng}) * 100$) nghĩa là một đồng vốn kinh doanh của công ty thì có 92.37 đồng từ nguồn vốn bên ngoài.

- Tỷ suất nguồn vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn lại cho thấy một đồng vốn kinh doanh có bao nhiêu đồng được hình thành từ nguồn vốn chủ sở hữu. Qua 2 năm ta thấy được tỷ suất này năm 2011 là 21.41% ($= (10.474.830.467 \text{ đồng} / 48.913.628.915 \text{ đồng}) * 100$) đến năm 2012 giảm xuống là 7.63% ($= (9.561.714.286 \text{ đồng} / 125.245.924.138 \text{ đồng}) * 100$) chiếm 1 phần nhỏ trong cơ cấu nguồn vốn của công ty. Điều này cho thấy công ty đã không chủ động được nguồn vốn, tính bị động rất cao và không hợp lý, công ty còn phụ thuộc rất nhiều vào những khoản vay nợ bên ngoài.

➤ **Khả năng thanh toán**

Trong các chỉ tiêu khả năng thanh toán của công ty năm 2012 so với năm 2011, khả năng thanh toán hiện hành, khả năng thanh toán ngắn hạn đều giảm mạnh và khả năng thanh toán nhanh tuy cũng giảm nhưng giảm không đáng kể.

Cụ thể chỉ tiêu khả năng thanh toán hiện hành là hệ số phản ánh tổng quát nhất khả năng thanh toán nợ của công ty, nó là chỉ tiêu nghịch đảo của hệ số nợ. Năm 2011 hệ số thanh toán hiện hành là 1.27 lần ($= 48.913.628.915 \text{ đồng} / 38.438.798.448 \text{ đồng}$) thể hiện một đồng vốn vay có 1.27 đồng tài sản đảm bảo. Sang năm 2012, chỉ tiêu này giảm so với năm 2011 là 0.19 đồng tài sản đảm bảo, công ty đã đảm bảo đủ khả năng thanh toán các khoản nợ.

Không chỉ vậy, khả năng thanh toán ngắn hạn cũng có xu hướng giảm từ 1.21 lần trong năm 2011 xuống còn 1.06 lần ($= 122.393.046.613 \text{ đồng} / 115.684.209.852 \text{ đồng}$) trong năm 2012. Điều này cho thấy trong năm 2012, khả năng thanh toán nợ bằng tài sản ngắn hạn của công ty có xu hướng ngày càng tốt hơn, tình hình tài chính là bình thường và khả quan.

Khả năng thanh toán nhanh là chỉ tiêu đánh giá chặt chẽ hơn so với khả năng thanh toán ngắn hạn của công ty. Các tài sản nợ khi thanh toán cho chủ nợ đều được chuyển đổi thành tiền mà trong tài sản lưu động, hàng tồn kho là

tài sản chưa thể chuyển đổi ngay thành tiền được và có khả năng thanh toán ngắn nhất. Vì vậy hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo khả năng trả nợ ngay các khoản nợ ngắn hạn, qua bảng phân tích ta thấy năm 2012 khả năng thanh toán nhanh giảm 0.005 lần (từ 0.007 lần xuống còn 0.002 lần) so với năm 2011. Như vậy có thể thấy tình hình thanh toán nợ của công ty tương đối khả quan.

Việc phân tích các chỉ tiêu trên BCDKT chưa đầy đủ, toàn diện, mới chỉ là các chỉ tiêu cơ bản về cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn và các khả năng thanh toán. Do vậy nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu này thì chưa thấy hết được các khía cạnh khác nhau của tình hình tài chính cũng như hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định và sự biến động của tài sản, nguồn vốn tập trung chủ yếu ở đâu, tình hình lưu chuyển tiền tệ như thế nào? Hơn thế nữa việc phân tích công ty còn chưa được diễn thuyết bằng lời, sẽ rất khó cho người sử dụng thông tin trên Bảng cân đối kế toán chuyển con số thành nhận xét của mình.

Tóm lại, công việc phân tích BCDKT rất khó và phức tạp đòi hỏi người phân tích phải có trình độ nhất định về kế toán tài chính. Việc phân tích của công ty mới dừng lại ở các chỉ tiêu đơn giản nên hiệu quả sử dụng thông tin trên BCDKT sẽ không được cao. Nếu thông tin trên BCDKT được đánh giá một cách cụ thể chi tiết thì Giám đốc sẽ dễ dàng nhận thấy được những thuận lợi, khó khăn của công ty từ đó đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để khai thác những lợi thế của mình và khắc phục những mặt còn tồn tại. Chính vì vậy công ty cần quan tâm hơn nữa tới việc phân tích thì sẽ phục vụ cho công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh ngày càng đạt hiệu quả cao.

CHƯƠNG 3: MỘT SỐ Ý KIẾN ĐỀ XUẤT NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CĐKT TẠI CÔNG TY TNHH THANH BIÊN

3.1 Những ưu điểm và hạn chế trong công tác lập và phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thanh Biên

3.1.1 Những ưu điểm

Qua quá trình thực tập tại công ty TNHH Thanh Biên, ngoài việc tìm hiểu về công tác lập và phân tích Bảng CĐKT nói riêng, em xin đưa ra một số ý kiến nhân xét như sau:

Tính đến nay, việc kinh doanh hàng năm của công ty đều có hiệu quả, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một nâng cao, luôn làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Đề đạt được những kết quả trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể công nhân viên, các phòng ban trong Công ty, trong đó không thể không kể đến vai trò của phòng kế toán với nhiệm vụ giám sát hoạt động kinh doanh của công ty dưới hình thái tiền tệ.

❖ Về tổ chức bộ máy quản lý

Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Ban lãnh đạo công ty đã áp dụng mô hình quản lý “gọn nhẹ - hiệu quả” phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán sản xuất kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có.

Với cơ cấu và cách thức giám sát trực tiếp từ trên xuống, mô hình này đã đem lại cho công ty nhiều thành quả rõ nét:

+ Bộ máy quản lý của công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ giám đốc công ty đến các phòng ban, bộ phận tạo điều kiện cho việc dễ dàng phân công, phân nhiệm và giám đốc có thể giám sát được toàn bộ các hoạt động của công ty.

+ Các bộ phận bố trí thực hiện nhiệm vụ kinh doanh từ công ty đưa xuống đảm bảo nhiệm vụ được giao, đồng thời thông tin kịp thời về những kiến nghị của khách hàng về chất lượng, chủng loại của sản phẩm, chất lượng phục vụ, nắm bắt được nhu cầu của khách hàng và phản ánh lại cho Ban lãnh đạo để có hướng hoàn chỉnh kinh doanh.

+ Mỗi bộ phận được phân công công việc rõ ràng, mang tính chất chuyên nghiệp, điều này đem đến hiệu quả rất cao trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Đồng thời cũng giúp cán bộ công nhân viên trong công ty thể hiện và phát huy được chuyên môn của mình.

❖ Về tổ chức công tác kế toán

Hiện nay công tác đang áp dụng loại hình tổ chức kế toán tập trung phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nghiệp vụ phát sinh được hạch toán nhanh chóng và chính xác.

Theo hình thức kinh doanh, công tác kế toán của công ty được chia nhỏ và phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, giảm bớt gánh nặng công việc cho mỗi nhân viên kế toán.

Giống như hình thức tổ chức quản lý, bộ phận kế toán trong công ty cũng có sự phân công, phân nhiệm cho mỗi nhân viên một cách rõ rệt.

Theo mô hình, mỗi kế toán sẽ chịu trách nhiệm của phần hành mình đảm nhiệm như Kế toán trưởng là người có nhiệm vụ tổng hợp các nghiệp vụ kế toán phát sinh trong kỳ, lập báo cáo tài chính, thực hiện các nhiệm vụ của công ty điếu với các cơ quan Nhà nước, đồng thời chịu trách nhiệm quản lý, hỗ trợ, giúp đỡ các kế toán viên hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn cao được phân công hạch toán kế toán với từng phần hành kế toán giúp công tác hạch toán kế toán được nhanh chóng. Công ty luôn chú trọng đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán như tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng kịp thời những thay đổi của chế độ kế toán mới.

❖ Về tổ chức hệ thống sổ sách kế toán:

Công ty áp dụng hình thức sổ Nhật ký chung để ghi sổ sách kế toán. Hình thức này có nhiều ưu điểm: ghi chép đơn giản, rõ ràng, tạo điều kiện thuận lợi trong việc lập báo cáo tài chính. Do đó, hình thức này phù hợp với quy mô, đặc điểm và loại hình kinh doanh của công ty. Các bảng tổng hợp, sổ Nhật ký chung và các bảng phân bổ được công ty áp dụng và ghi chép đầy đủ, cẩn thận và rõ ràng.

Để giảm bớt thời gian ghi sổ kế toán theo phương pháp thủ công cùng với việc phát triển công nghệ thông tin, đáp ứng yêu cầu của công việc, công ty đã sử dụng phần mềm kế toán IT-SOFT. Việc sử dụng phần mềm kế toán giúp tiết kiệm thời gian đẩy mạnh sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phần mềm này được thiết kế từ nhiều phân hệ độc lập, đồng thời tích cực chặt chẽ với nhau tạo hệ thống quản trị tài chính doanh nghiệp hoàn hảo.

Phần mềm này có thể chạy trên máy tính các mạng cục bộ cho phép nhiều người cùng chia sẻ một cơ sở dữ liệu.

Công ty áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hợp lý. Do đặc điểm kinh doanh của công ty, lượng hàng hóa ra vào hàng ngày là khá lớn và thường xuyên nên việc kiểm kê, theo dõi tính toán đúng các loại hàng hóa là cần thiết cho việc tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh, giá vốn hàng bán.

❖ Về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán

Công ty áp dụng các chính sách, chế độ kế toán thích hợp với năng lực, trình độ và điều kiện kỹ thuật tính toán cũng như yêu cầu quản lý của công ty giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy và dễ lấy.

Sử dụng hệ thống tài khoản: vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán vào việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống báo cáo tài chính.

Bảng CĐKT năm 2012 được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 20/03/2006. Các bước lập bảng CĐKT được tiến hành một cách nghiêm túc và chặt chẽ, đảm bảo tính trung thực chính xác. Ngoài ra BCTC của công ty còn được kiểm toán trước khi công bố ra ngoài. Do vậy các thông tin trên BCTC là chính xác và đáng tin cậy.

❖ Về công tác lập và phân tích Bảng CĐKT

Việc lập BCĐKT của công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu và các nguyên tắc lập theo quy định của Bộ tài chính.

Trước khi tiến hành lập BCĐKT, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Công tác kiểm soát tính chính xác, trung thực của các nghiệp vụ kinh tế được tiến hành thường xuyên, liên tục là một trong những yếu tố quan trọng giúp công tác lập BCĐKT của công ty được nhanh chóng, chính xác và phản ánh đúng tình hình sản xuất kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán

Người lập BCĐKT là kế toán trưởng. Kế toán trưởng là người có trình độ năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán tổng hợp cũng như kế toán

chi tiết nên luôn theo dõi chặt chẽ, chính xác tình hình biến động các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bảng CĐKT sau khi được lập đều được Kế toán trưởng xem xét, kiểm tra tính cân đối, chính xác của các chỉ tiêu và nội dung các chỉ tiêu trên bảng CĐKT.

Công ty đã mở chi tiết các tài khoản phải thu, phải trả để theo dõi chặt chẽ và chính xác hơn đến từng đối tượng giúp công việc hạch toán công nợ phải thu, phải trả trên BCĐKT được dễ dàng và chính xác hơn.

Trong hệ thống BCTC trong đó có BCĐKT, công ty đã bước đầu thực hiện phân tích BCĐKT và phân tích một số chỉ tiêu sau: Nhóm chỉ tiêu thanh toán, phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản.

3.1.2 Những hạn chế

- Trong công tác kế toán nói chung, mặc dù sử dụng khá đầy đủ các chứng từ liên quan đến vốn bằng tiền như phiếu thu, phiếu chi, giấy đề nghị tạm ứng... nhưng sổ quỹ lại ghi bằng tay, chưa nhất quán với sổ sách kế toán trong công ty.

- Trong BCĐKT, công ty vẫn sử dụng TK 431 “Quỹ khen thưởng phúc lợi” mà chưa thay đổi thành TK 353.

- Công ty không tiến hành lập BCĐKT theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập BCTC theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc điều hành sẽ thiếu cơ sở.

- Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ. Dẫn đến tác hại: Không có người kiểm tra sau khi kế toán lập BCTC ngoài Kế toán trưởng nên mức độ chính xác của BCTC cũng như BCĐKT không cao, thiếu khách quan.

- Kế toán trưởng là người trực tiếp tiến hành kiểm tra sự cân đối và đối chiếu sổ sách, cho nên không đảm bảo tính khách quan và có thể dễ phát sinh sai sót trong hạch toán.

- Công việc phân tích Bảng CĐKT không được tổ chức mà do kế toán trưởng lập, kiểm tra rồi gửi lên cho Giám đốc vào cuối năm.

Dẫn đến: Bảng phân tích chỉ mang tính chất chủ quan, không phản ánh được một cách khách quan, đầy đủ, vì vậy nó không có tác dụng nhiều với người quản lý, nhà đầu tư, mọi người trong công ty không thể đưa ra những ý kiến đóng góp, nhận xét trong việc phân tích BCĐKT.

• Công ty chưa xây dựng các bước để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế, tài chính và BCĐKT. Việc phân tích không theo một quy trình, tùy tiện gây khó khăn cho cả người phân tích và người đọc.

• Công việc phân tích của công ty còn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích còn ít, phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh, chưa kết hợp với các phương pháp phân tích khác. Việc phân tích chỉ là đưa ra các bảng tính còn chưa được diễn giải bằng lời. Nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu này thì chưa thể thấy hết các khía cạnh khác về tình hình tài chính của công ty, việc chưa diễn giải bằng lời sẽ gây khó khăn cho người sử dụng thông tin, thông tin đưa ra chưa thật chính xác, toàn diện, chính vì vậy, tác dụng với người lãnh đạo là chưa cao.

• Việc phân tích BCTC chưa có sự liên hệ, đối chiếu, so sánh với toàn ngành để thấy được sự phát triển và tình hình kinh doanh của công ty trên thị trường chung.

3.2 Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích bảng CĐKT tại công ty TNHH Thanh Biên

1. Thủ quỹ nên sử dụng máy vi tính và phần mềm kế toán để tiến hành ghi sổ quỹ.

Tác dụng: vừa không phải ghi sổ quỹ bằng tay vừa nhất quán với sổ sách kế toán trong công ty.

2. Công ty nên lập BCTC cũng như BCĐKT theo quý, giữa kỳ kế toán. Nhưng không nhất thiết phải lập cả 4 báo cáo chỉ lập Bảng cân đối số phát sinh và BCĐKT.

Tác dụng: Đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để điều hành và chỉ đạo sản xuất tốt hơn.

3. Công ty nên thành lập ra một bộ phận kiểm toán nội bộ. Bộ phận này nên tách riêng với phòng kế toán, kiểm toán nội bộ không chỉ kiểm tra BCTC cũng như BCĐKT sau khi lập mà còn kiểm tra sự phù hợp, hiệu lực hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm tra việc chấp hành các chế độ chính sách, chế độ tài chính kế toán, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu năng của hoạt động quản lý

Tác dụng: Đảm bảo cho các BCĐKT trung thực, chính xác, khách quan hơn.

4. Sử dụng TK 353 thay cho TK431 theo danh mục tài khoản kế toán hiện hành (đã được bổ sung sửa đổi theo thông tư số 244/2009 TT-BTC ngày 31/12/2009).

*** Đối với tổ chức phân tích BCDKT**

*** Thứ nhất:**

- Công ty nên tổ chức hội nghị phân tích hoạt động tài chính gắn liền với BCDKT, phải có đầy đủ các thành phần liên quan tham gia để đóng góp xây dựng ý kiến.

- Hình thức tổ chức: Phải có người đứng lên thuyết trình.

- Cuối buổi phân tích: Phải tiến hành tổng kết, đánh giá, nêu ra các biện pháp khắc phục.

Tác dụng: Bảng phân tích được phản ánh một cách khách quan, đầy đủ hơn.

*** Thứ hai:**

Nếu chỉ nhìn vào BCDKT cũng như các con số mà công ty tính toán thì chưa nói gì nhiều về tình hình tài sản, nguồn vốn, nợ phải trả... của công ty. Vì vậy những người cần thông tin mất nhiều thời gian để tính toán, phân tích thông tin, hơn nữa không phải tất cả mọi người đều có khả năng phân tích BCDKT.

Công ty nên phân tích đầy đủ tất cả các chỉ tiêu tài chính cần thiết để có thông tin chỉ đạo trong sản xuất kinh doanh. Trong bản phân tích của doanh nghiệp ngoài những chỉ tiêu công ty đã phân tích, theo em công ty nên phân tích thêm chỉ tiêu: **Phân tích sự biến động của tài sản và nguồn vốn.**

Nghiên cứu sự biến động của tài sản và nguồn vốn sẽ cho thấy kết cấu của tài sản và nguồn vốn, sự biến động của tài sản và nguồn vốn đó đã hợp lý chưa? Từ đó công ty có thể đưa ra các biện pháp điều chỉnh để giúp cho quá trình sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng hiệu quả hơn.

Việc tiến hành phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn được tiến hành dựa trên số liệu BCDKT năm 2012 để lập.

BẢNG PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN

<u>TÀI SẢN</u>	2011		2012		Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)	Số tiền (đ)	Tỷ trọng (%)
A. Tài sản ngắn hạn	46,492,309,403	95.05	122,393,046,613	97.72	75,900,737,210	163.25%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	269,451,536	0.55	263,999,181	0.21	-5,452,355	-2.02%
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0.00	0	0.00%
III. Các khoản phải thu	37,973,496,852	77.63	69,575,769,798	55.55	31,602,272,946	83.22%
IV. Hàng tồn kho	7,704,028,624	15.75	52,553,277,634	41.96	44,849,249,010	582.15%
V. Tài sản ngắn hạn khác	545,332,391	1.11	0	0	-545,332,391	-100.00%
B. Tài sản dài hạn	2,421,319,512	4.95	2,852,877,525	2.28	431,558,013	17.82%
I. Các khoản phải thu dài hạn	0	0	0	0.00	0	0.00%
II. TSCĐ	1,475,137,236	3.02	1,896,418,396	1.51	421,281,160	28.56%
III. Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0.00%
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0	0.00%
V. Tài sản dài hạn khác	946,182,276	1.93	956,459,129	0.76	10,276,853	1.09%
<i>Tổng cộng tài sản</i>	48,913,628,915	100.00	125,245,924,138	100	76,332,295,223	156.06%
<u>NGUỒN VỐN</u>						
A. Nợ phải trả	38,438,798,448	78.59%	115,684,209,852	92.37%	77,245,411,404	200.96%
I. Nợ ngắn hạn	38,438,798,448	78.59%	115,684,209,852	92.37%	77,245,411,404	200.96%
II. Nợ dài hạn	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
B. Nguồn vốn chủ sở hữu	10,474,830,467	21.41%	9,561,714,286	7.63%	-913,116,181	-8.72%
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	10,474,830,467	21.41%	9,561,714,286	7.63%	-913,116,181	-8.72%
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
<i>Tổng cộng nguồn vốn</i>	48,913,628,915	100.00%	125,245,924,138	100.00%	76,332,295,223	156.06%

❖ Phân tích tình hình biến động về tài sản

Nhìn vào báo cáo tài chính của công ty TNHH Thanh Biên ta thấy: Tổng tài sản của công ty đầu năm 2012 là : 48.913.628.915 đồng, cuối năm 2012 là : 125.245.924.138 đồng. Như vậy tài sản của công ty trong năm 2012 tăng 76.332.295223 đồng. tức tăng 156,06%. Điều này cho thấy quy mô tài sản của doanh nghiệp tăng. Là một doanh nghiệp thương mại, việc chú trọng vào tài sản lưu động nhiều như vậy cũng được coi là hợp lý. Bên cạnh đầu tư vào TSNH, công ty cũng đã mở rộng nhiều hơn về TSCĐ. Điều này cũng được coi là hợp lý vì việc đầu tư vào TSCĐ đã giúp cho doanh nghiệp tăng cao hiệu suất làm việc.

Tuy nhiên, để hiểu rõ hơn về cơ cấu tài sản của công ty, để thấy được cụ thể việc tăng này chủ yếu ở khoản mục nào, kết cấu của từng khoản mục có thay đổi hợp lý không, ta nên đi sâu vào phân tích các chỉ tiêu nhỏ trong bảng cơ cấu:

+ Tài sản ngắn hạn vào thời điểm đầu năm là : 46.492.309.403 đồng, vào thời điểm cuối năm là : 122.393.046.613 đồng đã tăng 75.900.737.210 đồng tức tăng 163,25%. Dựa vào bảng trên ta có thể thấy:

- Chỉ tiêu Tiền và các khoản tương đương tiền giảm mặc dù giảm không đáng kể (giảm 2.02%). Chỉ tiêu này chiếm tỷ trọng nhỏ nhất (0.55% - 0.21%) đã cho thấy công ty đã vận dụng linh hoạt tính thanh khoản của tiền khá tốt, tiền dự trữ đủ để chi trả cho các chi tiêu cần thiết và để tồn quỹ không quá nhiều.

- Chỉ tiêu Các khoản phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Tuy tỷ trọng giảm mạnh (từ 77.63% xuống còn 55.55%) nhưng số tiền lại tăng lên rất nhiều là 31.602.272.946 đồng tương đương 83.22%. Trong năm 2012, công ty đã mở rộng quy mô kinh doanh, tìm được thêm những đối tác khách hàng mới. Nhưng với tình hình kinh tế không được khả quan trong những năm qua và là một công ty thương mại, việc cho

khách hàng còn tồn nợ đọng là dễ hiểu. Điều này cũng cho thấy công ty đã cho doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn nhiều. Đây là dấu hiệu không tốt trong việc quản lý kinh doanh. Công ty nên có các biện pháp thu hồi vốn như tìm những khách hàng có khả năng thanh toán các khoản nợ, tình hình tài chính ổn định, cam kết thời hạn thu hồi nợ chặt chẽ trong các hợp đồng kinh doanh...

- Chỉ tiêu Hàng tồn kho: Chỉ tiêu này cùng Các khoản phải thu ngắn hạn là hai chỉ tiêu chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu tài sản ngắn hạn. Trong năm qua, cùng với việc mở rộng quy mô kinh doanh, công ty cần có một lượng hàng hóa lớn đủ để cung cấp cho các đối tác theo như kế hoạch và chiến lược kinh doanh đã đề ra trong năm. Do đó, công ty đã nhập hàng hóa về kho với số lượng nhiều. Việc tăng hàng tồn kho lên quá nhiều (tăng 44.849.249.010 đồng tương đương 582.15%) trong khi thị trường sắt thép đang bị suy giảm mạnh cho thấy sự bất hợp lý trong quyết định kinh doanh. Điều này khiến cho công ty bị tồn đọng vốn rất nhiều và làm tăng các khoản nợ phải trả cho các nhà cung cấp. Công ty cần có các biện pháp giải quyết tình trạng trên như xây dựng những kế hoạch kinh doanh trong thời gian ngắn, thay đổi chiến lược phù hợp với tình hình kinh tế...

+ Tài sản dài hạn vào thời điểm đầu năm là : 2.421.19.512 đồng, vào thời điểm cuối năm là 2.852.877.525 đồng đã tăng 431.558.013 đồng tức tăng 17,82% mà nguyên nhân chính do: Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác đều tăng. Trong đó: tài sản cố định tăng 421.281.160 đồng tức là tăng 28,56% do trong năm công ty đã đầu tư vào tài sản cố định để phục vụ tốt hơn cho quá trình sản xuất kinh doanh. Trong khi đó tài sản dài hạn khác có biến động không nhiều, tăng 10.276.853 đồng tương đương 1.09%.

❖ Phân tích tình hình biến động về nguồn vốn:

Nguồn vốn năm 2012 tăng 76.332.295.223 đồng (tương đương tăng 156.06%). Sự tăng nguồn vốn này chịu ảnh hưởng của hai nhân tố: Nợ phải trả và Nguồn vốn chủ sở hữu.

+ Nợ phải trả của công ty thời điểm đầu năm là: 38.438.798.448 đồng, cuối năm là: 115.684.209.852 đồng đã tăng 77.245.411.404 đồng tương đương 200,96%. Trong đó nợ phải trả của công ty toàn bộ là của nợ ngắn hạn. Biến động này là do vay ngắn hạn của công ty tăng 67.684.520.477 đồng. Đây cũng là điều dễ hiểu bởi trong năm hàng tồn kho của công ty đã bị tồn quá nhiều, tạo khó khăn cho việc sử dụng vốn cũng như quay vòng vốn nên công ty phải chiếm dụng vốn từ bên ngoài. Việc đi vay vốn từ các ngân hàng đã làm cho công ty phải chi trả thêm một số tiền lớn cho lãi suất đi vay. Theo em, việc này là không nên bởi doanh nghiệp đi vay vốn quá nhiều sẽ không đảm bảo được tính tự chủ trong sử dụng vốn kinh doanh. Bên cạnh đó các khoản phải trả cho người bán cũng giảm đáng kể là 13.130.400.835 đồng. Đây được xem là dấu hiệu tốt của doanh nghiệp trong việc thanh toán nợ.

+Vốn chủ sở hữu vào thời điểm đầu năm của doanh nghiệp là 10.474.830.467 đồng, vào thời điểm cuối năm còn 9.561.714.286 đồng, tức là giảm 913.116.174 đồng tương đương 8,72%. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của công ty giảm 913.116.181 tương đương giảm 192,3%. Điều này cho thấy trong năm 2012 công ty làm ăn không có lãi, phải dùng vốn chủ sở hữu để bù đắp khoản lỗ này. Công ty cần đưa ra những chiến lược kinh doanh tốt hơn trong thời gian tới.

** Thứ ba:*

Công ty nên xác định về trình tự tổ chức công tác phân tích hoạt động tài chính nói chung và phân tích BCDKT nói riêng tại công ty.

Hiện tại, công tác phân tích và tổ chức lực lượng phân tích tại công ty TNHH Thanh Biên chưa thực sự được tổ chức theo một quy trình chặt chẽ, rõ ràng. Công ty nên xây dựng một quy trình với nội dung theo các bước công tác như sau:

Bước 1: Xác định mục tiêu, các chỉ tiêu phân tích BCDKT:

Đặc thù của ngành nghề kinh doanh của công ty là kinh doanh thương mại sắt thép. Do đó trong quản lý tài chính thường xuyên xảy ra các vấn đề về khả năng thanh toán, hiệu quả sử dụng vốn, hàng tồn kho...

Dựa trên cơ sở đó với đầy đủ thông tin của công ty, Giám đốc và các nghiên cứu viên sẽ xác định được mục tiêu công tác phân tích.

Phân tích BCDKT làm cơ sở cho Giám đốc công ty thấy được chính sách tài chính cũng như các chính sách chung của công ty có đạt được hiệu quả như mong đợi hay không.

Bước 2: Lập kế hoạch phân tích:

Sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích, bước tiếp theo là lập kế hoạch phân tích BCDKT. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung, phạm vi, thời gian và cách thức công tác phân tích.

Về nội dung: công tác phân tích BCDKT tại công ty TNHH Thanh Biên phải đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đặt ra.

Về phạm vi phân tích: Tập trung vào việc phân tích tình hình về cơ cấu và sự biến động của tài sản cũng như nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn... trên BCDKT.

Cuối cùng là việc bố trí số lượng nhân sự trong bộ phận phân tích. Một bộ phận nên có ít nhất 3 người, trong đó một người làm nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin, một người làm nhiệm vụ phân tích, và một người tổng hợp nên bản phân tích báo cáo tài chính. Và bộ phận phân tích này thuộc phòng kế toán, ngoài nhiệm vụ chuyên môn theo dõi thêm mảng phân tích tài chính.

Bước 3: Tổ chức công tác phân tích BCDKT

Bước đầu tiên trong khâu tổ chức công tác phân tích tài chính là việc phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên nhóm phân tích tài chính. Căn cứ vào kế hoạch phân tích, phòng kế toán sẽ có thêm nhiệm vụ quản lý nhóm phân tích tài chính này. Với khả năng và quy mô công việc không cần bổ sung thêm nhân sự mà giao thêm nhiệm vụ cho thành viên trong phòng.

Cuối cùng, cán bộ tổng hợp báo cáo quyết toán sẽ tập hợp thành một bản báo cáo có phần nhận xét, kiến nghị với lãnh đạo công ty.

Thực hiện từng bước công việc cũng giúp cho ban lãnh đạo công ty có thể nắm rõ các chỉ tiêu phân tích của từng người khi cần thiết, không phụ thuộc vào một người phân tích.

Tiếp theo là nghiên cứu và xây dựng hệ thống các phương pháp, chỉ tiêu phân tích phù hợp với công ty. Từ đó lập nên một bản báo cáo phân tích đầy đủ, chi tiết, dễ hiểu, mang tính khoa học. Hệ thống chỉ tiêu này phù hợp với phạm vi và nội dung phân tích nhằm đáp ứng yêu cầu của hoạt động quản lý tài chính.

Bước 4: Báo cáo sau phân tích BCDKT

Đây là giai đoạn cuối cùng của phân tích BCDKT, báo cáo phân tích bao gồm các chỉ tiêu số liệu có phần thuyết minh, diễn giải thực trạng, tìm nguyên nhân và đề xuất các giải pháp. Bản báo cáo này phải đảm bảo tính khoa học và dễ hiểu giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được thông tin chính mà báo cáo đề cập.

Tóm lại, quy trình phân tích hoạt động kinh tế tài chính và BCDKT tại công ty TNHH Thanh Biên nên tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Xác định mục đích, mục tiêu phân tích.

Bước 2: Chuẩn bị phương pháp phân tích, nội dung, hình thức, thành phần tham gia phân tích.

Bước 3: Phân tích (Tổ chức phân tích, thuyết trình, đánh giá, thảo luận...). Sau khi phân tích xong đưa ra những ý kiến đóng góp, kết luận những vấn đề cần quan tâm lưu ý.

Bước 4: Những vấn đề cần giải quyết sau khi phân tích như: Hướng khắc phục những nhược điểm để phát triển, bổ sung những vấn đề về đề nghị của cơ sở, phương hướng để giải quyết những kiến nghị...

Bên cạnh đó, công ty cũng nên đưa ra những giải pháp để nâng cao khả năng tài chính của công ty:

- Cần đẩy nhanh tốc độ bán hàng để tăng doanh thu, lợi nhuận, tránh tình trạng để hàng hóa “chết” trong kho bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, mở rộng đầu ra...

- Bổ sung thêm vốn kinh doanh bằng các dự án thu hút vốn, đảm bảo nguồn vốn và doanh thu thu được để tái đầu tư vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đề ra các chiến lược kinh tế mang tính khả thi...

Công ty TNHH Thanh Biên trong công tác lập BCDKT nhìn chung làm tốt và đầy đủ các bước cần thiết, song việc phân tích tài chính thông qua BCDKT chưa được quan tâm sâu sắc. Công ty cần tìm hiểu và có định hướng cho vấn đề này để việc sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

KẾT LUẬN

Bảng cân đối kế toán có vai trò hết sức quan trọng đối với bất kỳ một doanh nghiệp nào, không những phản ánh tình trạng tài sản và vốn của doanh nghiệp mà còn là minh chứng thuyết phục cho một dự án vay vốn khi doanh nghiệp trình lên ngân hàng, và đồng thời cũng là căn cứ đáng tin cậy để các đối tác xem xét khi muốn hợp tác với doanh nghiệp. Cũng như bất kỳ doanh nghiệp nào, bảng cân đối kế toán luôn là vấn đề được quan tâm trong công ty TNHH Thanh Biên.

Chính vì lí do đó, sau quá trình thực tập tại công ty TNHH Thanh Biên, em đã chọn đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên” làm đề tài khóa luận tốt nghiệp của mình. Đề tài của em đã đạt được một số vấn đề sau:

-Về mặt lí luận: Tìm hiểu được những vấn đề chung về hệ thống báo cáo tài chính, phương pháp lập và phân tích báo cáo tài chính trong doanh nghiệp.

-Về mặt thực tiễn: Phản ánh thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại công ty TNHH Thanh Biên, thấy được những ưu khuyết điểm trong công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty; đưa ra những đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán của công ty.

Do thời gian thực tập có hạn, việc thu thập tài liệu, tìm hiểu công tác kế toán tại phòng tài chính kế toán công ty TNHH Thanh Biên của em không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được sự đóng góp ý kiến của các thầy cô để bài khóa luận tốt nghiệp của em được hoàn chỉnh.

Cuối cùng, em xin chân thành cảm ơn các anh chị nhân viên trong phòng tài chính kế toán công ty TNHH Thanh Biên đã giúp đỡ em trong thời gian thực tập tại công ty và đặc biệt cảm ơn cô giáo- Thạc sĩ Văn Hồng Ngọc đã nhiệt tình hướng dẫn, giúp em hoàn thành bài khóa luận này.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 06 năm 2013

Sinh viên

Nguyễn Thị Ngọc

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 1 – Hệ thống tài khoản kế toán
2. Chế độ kế toán doanh nghiệp – Quyển 2 – Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán.
3. Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam
4. Hướng dẫn lập – đọc phân tích báo cáo tài chính – Nhà xuất bản Trường đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh.
5. Quản trị tài chính doanh nghiệp – NXB Tài chính, 2001 – TS. Nguyễn Đăng Nam, PGS- TS Nguyễn Đình Kiệm
6. Một số tài liệu tham khảo khác